

*cập khác:*

(1) Dung dịch chứa nicotin dùng cho thiết bị thuốc lá điện tử hoặc các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự;

(2) Các sản phẩm có chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên ở các dạng khác nhau (ví dụ, dạng dải hoặc dạng hạt), dùng cho hệ thống làm nóng thuốc lá trong đó việc làm nóng được thực hiện bằng thiết bị điện (thuốc lá nung nóng điện tử (EHTS)), bằng phản ứng hóa học, bằng cách sử dụng nguồn nhiệt cacbon (sản phẩm thuốc lá làm nóng bằng cacbon (CHTP)), hoặc bằng các cách thức khác;

(3) Các sản phẩm có chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc nicotin, nhưng không chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên hoặc nicotin, dùng cho thiết bị thuốc lá điện tử hoặc các thiết bị tạo hơi điện cá nhân tương tự;

(4) Các sản phẩm tương tự dùng cho các thiết bị dạng xịt để hít vào không phải bằng cách đốt nóng, ví dụ, bằng quá trình hóa học hoặc bằng bay hơi siêu âm.

(5) Thuốc lá điện tử dùng một lần (disposable e-cigarettes) và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân dùng một lần tương tự là sản phẩm kết hợp cả sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy (ví dụ, chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử, các loại gel) và cơ chế làm nóng trong một bộ phận tích hợp, được thiết kế để bỏ đi sau khi sản phẩm kết hợp đó cạn kiệt hoặc hết pin (không được thiết kế để nạp lại hoặc sạc lại).

(B) Các sản phẩm khác có chứa nicotin, nhưng không chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên, nhằm mục đích nạp nicotin vào cơ thể con người bằng cách nhai, hòa tan, ngửi, thấm thấu qua da hoặc bất kỳ cách nào khác ngoại trừ hút.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm có chứa nicotin dùng để giải trí, cũng như các sản phẩm trị liệu thay thế nicotin (NRT) nhằm hỗ trợ cai thuốc lá, được coi là một phần của chương trình giảm lượng hấp thụ nicotin nhằm giảm bớt sự phụ thuộc của cơ thể con người vào chất này.

Nhóm này **loại trừ:**

(a) Các sản phẩm có chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên hoặc các sản phẩm thay thế lá thuốc lá, dùng để hút sau khi đốt (**nhóm 24.02 và 24.03**), cũng như thuốc lá nhai và thuốc hít (**nhóm 24.03**);

(b) Nicotine, (alkaloid độc hại được chiết xuất từ lá thuốc lá cũng như alkaloid thu được bằng các quá trình tổng hợp) (**nhóm 29.39**).

## PHẦN V KHOÁNG SẢN

### Chương 25

**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**

**Chú giải.**

1.- Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của

(1) Nicotine containing solutions intended for use in electronic cigarettes or similar personal electric vaporising devices;

(2) Products containing tobacco or reconstituted tobacco, in different forms (e.g., strips or granules), intended for use in tobacco heating systems in which the heating is performed by electrical devices (electrically heated tobacco systems (EHTS)), by chemical reactions, by use of carbon heat source (carbon heated tobacco products (CHTP)), or by other means;

(3) Products containing tobacco or nicotine substitutes, but not containing tobacco, reconstituted tobacco or nicotine, intended for use in electronic cigarettes or similar personal electric vaporising devices;

(4) Similar products intended for use in devices which produce an aerosol for inhaling otherwise than by heating, e.g., by means of a chemical process or by ultrasonic evaporation.

(5) Disposable electronic cigarettes (disposable e-cigarettes) and similar disposable personal electric vaporising devices, that incorporate both the product intended for inhalation without combustion (e.g., e-liquid, gels) and the delivery mechanism in an integrated housing, that are designed for disposal after the incorporated product is exhausted or the battery runs out (not designed for refilling or recharging).

(B) Other products containing nicotine, but not containing tobacco or reconstituted tobacco, intended for the intake of nicotine into the human body by chewing, dissolving, sniffing, transdermal absorption or by any other means except inhaling.

This group includes nicotine containing products for recreational use, as well as nicotine replacement therapy (NRT) products intended to assist tobacco use cessation, which are taken as part of a nicotine intake reduction programme in order to lessen the human body's dependence on this substance.

The heading **excludes:**

(a) Products containing tobacco, reconstituted tobacco or tobacco substitutes, intended to be inhaled following combustion (**headings 24.02 and 24.03**), as well as chewing tobacco and snuff (**heading 24.03**);

(b) Nicotine, (the toxic alkaloid extracted from tobacco as well as this alkaloid obtained by synthesis) (**heading 29.39**).

## SECTION V MINERAL PRODUCTS

### Chapter 25

**Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement**

**Notes.**

1.- Except where their context or Note 4 to this

Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hóa chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hoặc các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2.- Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp  $Fe_2O_3$  chiếm từ 70% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Hỗn hợp dolomite ramming (nhóm 38.16);

(f) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kê đập (nhóm 68.03);

(g) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(h) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(i) Phần chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(k) Phần vẽ hoặc phần viết hoặc phần dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. - Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4.- *Không kể những mặt hàng khác*, nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bột biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hồ phách; đá bột biển kết tụ và hồ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

## KHÁI QUÁT CHUNG

Như đã quy định trong Chú giải 1, trừ khi có những

Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallisation), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2.- This Chapter does not cover:

(a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02);

(b) Earth colours containing 70 % or more by weight of combined iron evaluated as  $Fe_2O_3$  (heading 28.21);

(c) Medicaments or other products of Chapter 30;

(d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33);

(e) Dolomite ramming mix (heading 38.16);

(f) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03);

(g) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03);

(h) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01);

(i) Billiard chalks (heading 95.04); or

(k) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09).

3. - Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17.

4.- Heading 25.30 applies, inter alia, to: vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete..

## GENERAL

As provided in Note 1, this Chapter covers, except

yêu cầu khác, Chương này chỉ gồm các sản phẩm khoáng ở trạng thái thô, hoặc đã được làm sạch) (bao gồm cả việc làm sạch bằng các chất hoá học để loại trừ tạp chất, với điều kiện là cấu trúc của chính sản phẩm không bị thay đổi) đã được tán, nghiền, nghiền thành bột, nghiền mịn, sàng hoặc tuyển bằng các quy trình tuyển nổi, tách bằng từ tính hoặc bằng các quy trình cơ học và lý học khác (không bao gồm sự kết tinh). Các sản phẩm của Chương này cũng có thể được nung để loại bỏ độ ẩm hoặc các tạp chất hoặc cho các mục đích khác, miễn là việc xử lý nhiệt này không làm thay đổi các cấu trúc tinh thể hoặc hoá học của chúng. Tuy nhiên, các xử lý nhiệt khác (như nung nấu chảy hoặc thiêu chín) không được phép, trừ phi được cho phép cụ thể nêu tại phần lời của nhóm. Do vậy, chẳng hạn, việc xử lý nhiệt mà có thể làm thay đổi về hoá học hoặc cấu trúc tinh thể là được cho phép đối với các sản phẩm của nhóm 25.13 và 25.17, bởi vì phần lời của những nhóm này đã đề cập rõ ràng đến việc xử lý nhiệt

Các sản phẩm của Chương này có thể được bổ sung chất chống bụi, với điều kiện là việc bổ sung thêm này không làm cho sản phẩm trở nên phù hợp với công dụng cụ thể hơn là công dụng chung. Các khoáng chất mà đã được xử lý theo **cách khác** (ví dụ, được tinh chế bằng sự tái kết tinh, thu được bằng cách trộn các khoáng chất trong cùng hoặc khác nhóm của Chương này, tạo thành các sản phẩm bằng cách tạo hình, khắc trạm,...) **nhìn chung sẽ xếp vào các Chương sau** (ví dụ, **Chương 28** hoặc **Chương 68**).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các nhóm:

(1) Liên quan đến những hàng hoá mà bản chất của chúng phải qua một qui trình xử lý không được qui định tại Chú giải 1 của Chương này. Các ví dụ bao gồm natri clorua tinh khiết (nhóm 25.01), một số dạng của lưu huỳnh đã tinh chế (nhóm 25.03), đất chịu lửa (chamotte) (nhóm 25.08), thạch cao (nhóm 25.20), vôi sống (nhóm 25.22) và xi măng thủy lực (xi măng cứng trong nước) (nhóm 25.23).

(2) Ngoài những trường hợp cho phép của Chú giải 1 của Chương này, các quy trình hoặc các điều kiện đặc biệt có thể chấp nhận. Ví dụ, witherite (nhóm 25.11), bột hoá thạch có chứa silic và các dạng đất silic tương tự (nhóm 25.12) và dolomite (nhóm 25.18) có thể được nung; magnesite và magie oxit (nhóm 25.19) có thể được nấu chảy hoặc nung (được nung chín (thiêu kết) hoặc đốt kiềm). Trong trường hợp magie oxit được nung chín (thiêu kết) các oxit khác (ví dụ: sắt oxit, crom oxit) có thể được thêm vào để làm thuận tiện cho việc thiêu. Tương tự, các nguyên vật liệu của các nhóm 25.06, 24.14, 25.15, 25.16, 25.18 và 25.26 mới chỉ được đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cách cưa hay bằng cách khác thành dạng khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Khi các sản phẩm được phân loại ở nhóm 25.17 và bất kỳ nhóm khác của Chương này, chúng sẽ được xếp vào nhóm 25.17. Chương này **loại trừ** đá quý hoặc bán quý của **Chương 71**.

**25.01- Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở**

where the context otherwise requires, mineral products only in the crude state or washed (including washing with chemical substances to eliminate impurities provided that the structure of the product itself is not changed), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened or concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (not including crystallisation). The products of this Chapter may also be heated to remove moisture or impurities or for other purposes, provided that the heat treatment does not modify their chemical or crystalline structures. However, other heat treatments (e.g., roasting, fusion or calcination) are not allowed, unless specifically permitted by the heading text. Thus, for example, heat treatment which could entail a change in chemical or crystalline structure is allowed for products of headings 25.13 and 25.17, because the texts of these headings explicitly refer to heat treatment.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does, not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use. Minerals which have been **otherwise** processed (e.g., purified by re-crystallisation, obtained by mixing minerals falling in the same or different headings of this Chapter, made up into articles by shaping, carving, etc.) **generally fall in later Chapters** (for example, **Chapter 28** or **68**).

In certain cases, however, the headings:

(1) Refer to goods which by their nature must have been subjected to a process not provided for by Note 1 to this Chapter. Examples include pure sodium chloride (heading 25.01), certain forms of refined sulphur (heading 25.03), chamotte earth (heading 25.08), plasters (heading 25.20), quicklime (heading 25.22) and hydraulic cements (heading 25.23).

(2) Specify conditions or processes which are admissible in those cases in addition to those allowed generally under Note 1 to this Chapter. For example, witherite (heading 25.11), siliceous fossil meals and similar siliceous earths (heading 25.12) and dolomite (heading 25.18) may be calcined; magnesite and magnesia (heading 25.19) may be fused or calcined (dead-burned (sintered) or caustic-burned). In the case of dead-burned (sintered) magnesia, other oxides (e.g., iron oxide, chromium oxide) may have been added to facilitate sintering. Similarly the materials of headings 25.06, 25.14, 25.15, 25.16, 25.18 and 25.26 may be roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.

When products are classifiable in heading 25.17 and any other heading of this Chapter, they are to be classified in heading 25.17. The Chapter **excludes** precious or semi-precious stones of **Chapter 71**.

**25.01- Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in**

**trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**

Nhóm này liên quan đến natri clorua mà được hiểu chung là muối. Muối được sử dụng cho mục đích nấu nướng (muối nấu, muối ăn), nhưng nó cũng còn có nhiều mục đích sử dụng khác và, nếu cần, có thể được làm biến chất để nó không thích hợp cho sử dụng trong đời sống sinh hoạt.

Nhóm này bao gồm:

(A) Muối được tách chiết từ lòng đất:

- hoặc bằng sự khai thác mỏ thông thường (muối mỏ,
- hoặc bằng sự khai thác mỏ dung dịch (nước được phun với áp suất vào lớp muối và quay trở lại bề mặt như nước muối bão hoà).

(B) Muối được tạo bằng phương pháp bay hơi:

- muối phơi (muối biển) thu được bằng cách bay hơi nước biển dưới ánh nắng mặt trời;
- muối tinh chế thu được bằng cách bốc hơi nước muối bão hoà.

(C) Nước biển, nước muối và các loại dung dịch muối khác.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Muối (ví dụ, muối ăn) đã được iốt hóa hoặc phosphat hóa nhẹ, v.v, hoặc đã được xử lý thành dạng khô.

(2) Muối có thêm chất chống đông bánh hoặc chất chảy tự do

(3) Muối đã được làm biến chất bằng một quá trình nào đó

(4) Natri clorua phế thải, đặc biệt là natri clorua để lại sau quá trình xử lý hoá học (ví dụ, điện phân) hoặc thu được như là sản phẩm phụ của quá trình xử lý một số quặng nhất định.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các đồ gia vị có muối như gia vị cần tây (**nhóm 21.03**).

(b) Dung dịch natri clorua, bao gồm cả nước biển, được đóng trong các ống thuốc tiêm và natri clorua được đóng theo cách khác được sử dụng làm thuốc (**Chương 30**), và dung dịch natri clorua dùng cho mục đích vệ sinh được đóng gói để bán lẻ, trừ loại dùng trong y tế hoặc được phẩm, có hoặc không vô trùng (**nhóm 33.07**).

(c) Các dạng tinh thể natri clorua nuôi cấy mà trọng lượng mỗi tinh thể không ít hơn 2,5g (trừ các phần tử quang học, **nhóm 38.24**).

(d) Các bộ phận quang học bằng Natri clorua (**nhóm 90.01**)

**25.02 - Pirít sắt chưa nung.**

Nhóm này liên quan tới tất cả các dạng pirít sắt chưa nung, bao gồm cả quặng pirít sắt có chứa đồng hoá trị 1 chưa nung.

**aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.**

This heading relates to sodium chloride, commonly known as salt. Salt is used for culinary purposes (cooking salt, table salt), but it also has many other uses and, if necessary, may be denatured to render it unfit for human consumption.

The heading includes:

(A) Salt which is extracted from underground:

- either by conventional mining (rock salt).
- or by solution mining (water is injected under pressure into a layer of salt and returns to the surface as saturated brine).

(B) Evaporated salt:

- solar salt (sea salt) is obtained by evaporation of sea water by the sun;
- refined salt is obtained by evaporation of saturated brine.

(C) Sea water, brine and other saline solutions.

The heading also covers:

(1) Salt (e.g., table salt) which has been slightly iodised, phosphated, etc., or treated so that it will remain dry.

(2) Salt to which anti-caking agents or free-flowing agents have been added.

(3) Salt which has been denatured by any process.

(4) Residuary sodium chloride, in particular that left after chemical processing (e.g., electrolysis) or obtained as a by-product of the treatment of certain ores.

This heading **does not include**:

(a) Salted condiments such as celery salt (**heading 21.03**).

(b) Sodium chloride solutions, including sea water, put up in ampoules, and sodium chloride otherwise put up as medicaments (**Chapter 30**), and sodium chloride solutions put up for hygiene use in packings for retail sale, other than medical or pharmaceutical, whether or not sterile (**heading 33.07**).

(c) Cultured sodium chloride crystals weighing not less than 2.5 g each (other than optical elements) (**heading 38.24**).

(d) Optical elements of sodium chloride (**heading 90.01**).

**25.02 - Unroasted iron pyrites.**

This heading relates to all unroasted iron pyrites, including unroasted cupreous iron pyrites.

Các pirít chủ yếu bao gồm sulphua sắt. Chúng thường có màu xám hoặc vàng nhạt, có ánh kim khi được tách khỏi tạp chất của chúng. Ở dạng bột thường có màu xám nhạt.

Các pirít chưa nung chủ yếu được sử dụng để tách chiết lưu huỳnh, mặc dù loại pirít chứa đồng có thể cũng thích hợp cho việc thu hồi đồng, như là sản phẩm phụ.

Nhóm này **không bao gồm** tất cả các loại pirít đã nung (**nhóm 26.01**),

Đồng thời cũng **không bao gồm**:

(a) Chalcopyrite (các sulphua hỗn hợp của đồng và sắt) **nhóm 26.03**

(b) Marcasite (đá bán quý **nhóm 71.03**).

### **25.03 - Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**

Nhóm này bao gồm:

(1) Khoáng lưu huỳnh dạng thô tồn tại dạng tự do, đã hoặc chưa được làm giàu bằng các quá trình cơ học để loại một phần đá.

(2) Lưu huỳnh chưa tinh chế tách chiết từ khoáng lưu huỳnh bằng cách nấu chảy. Quá trình này có thể được tiến hành trong lò nung lưu huỳnh (calcaroni), lò nung (lò Gill...),... hoặc có thể tiến hành ngay tại mỏ bằng cách thúc hơi quá nhiệt qua các ống dẫn được đặt chìm dưới lỗ khoan (phương pháp Frasch).

(3) Lưu huỳnh chưa tinh chế thu được bằng cách nung quặng pirít hoặc bằng cách xử lý các loại khoáng lưu huỳnh khác.

(4) Lưu huỳnh chưa tinh chế được thu hồi như những sản phẩm phụ trong quá trình tinh chế khí hoá than, bằng cách lọc khí lò lưu huỳnh từ khí tự nhiên có chứa nhiều H<sub>2</sub>S và bằng cách tinh chế các dầu khoáng thô có chứa nhiều H<sub>2</sub>S v.v. Các loại lưu huỳnh được thu hồi này, đôi khi được gọi là "lưu huỳnh tinh chế" hoặc "lưu huỳnh kết tủa", không được nhầm lẫn với lưu huỳnh kết tủa được định nghĩa trong Chú giải Chi tiết **nhóm 28.02**.

Các loại lưu huỳnh chưa được tinh chế trong ba phần cuối, đôi khi khá tinh khiết. Điều này đặc biệt đúng đối với lưu huỳnh được sản xuất bằng phương pháp Frasch, có chứa tỉ lệ rất nhỏ các tạp chất mà thực tế nó không bao giờ tinh chế được. Nó thường ở dạng cục thô hoặc dạng bụi.

(5) Lưu huỳnh tinh chế, thu được bằng phương pháp cất nhanh lưu huỳnh thô và làm ngưng tụ nó ở trạng thái lỏng. Do vậy lưu huỳnh thu được theo cách này có thể được tạo khuôn thành dạng que hoặc dạng bánh, hoặc được nghiền sau khi đã đông đặc.

(6) Lưu huỳnh đã nghiền là lưu huỳnh (có lẫn tạp chất hoặc đã tinh chế) ở dạng bột mịn, thu được bằng cách nghiền và sau đó sàng, bằng cơ học hoặc bằng sự hút khí. Các sản phẩm này được biết đến như là "lưu huỳnh đã sàng", "lưu huỳnh được tuyển chọn", "lưu

Pyrites are mainly composed of iron sulphide; they are grey or yellowish, with a metallic lustre when stripped of their gangue. In powder form, they are usually greyish.

Unroasted pyrites are mainly used for the extraction of sulphur, although certain cupreous pyrites may also serve for the recovery of copper, as a by-product.

The heading **excludes** all roasted pyrites (**heading 26.01**).

It also **excludes**:

(a) Chalcopyrite (mixed copper-iron sulphides) (**heading 26.03**).

(b) Marcasite (semi-precious stone) (**heading 71.03**).

### **25.03 - Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.**

The heading includes:

(1) Crude mineral sulphur occurring in the free state, whether or not concentrated by mechanical processes to remove part of the rocky matter.

(2) Unrefined sulphur extracted from mineral sulphur by melting. This process may be carried out in sulphur kilns (calcaroni), furnaces (Gill furnaces), etc., or may be effected in the deposit itself by forcing superheated steam through pipes sunk in a bore hole (Frasch process).

(3) Unrefined sulphur obtained by the roasting of pyrites or by the treatment of other sulphur minerals.

(4) Unrefined sulphurs recovered as by-products in the purification of coal gas, by the scrubbing of sulphurous furnace gases, from sour natural gas and from the refining of sour crude mineral oils, etc. These recovered sulphurs, sometimes referred to as "purified sulphur" or "precipitated sulphur", must not be confused with the precipitated sulphur defined in the Explanatory Note to **heading 28.02**.

The unrefined sulphurs in the last three paragraphs are sometimes fairly pure. This is especially true of the sulphur produced by the Frasch process which contains such small proportions of impurities that it is practically never refined; it is usually presented in rough lumps or as dust.

(5) Refined sulphur, obtained by rapidly distilling crude sulphur and condensing it in the liquid state; sulphur thus obtained can then be moulded into sticks or cakes, or crushed after solidification.

(6) Triturated sulphur, which is sulphur (impure or refined) in the form of a finely divided powder obtained by grinding and then sieving, either mechanically or by gas suction. These products are known as "sieved sulphur", "winnowed sulphur",

huỳnh được phun bụi",... phù hợp với qui trình được sử dụng và độ mịn của chúng.

(7) Lưu huỳnh thu được bằng cách làm lạnh đột ngột lưu huỳnh bay hơi mà không qua giai đoạn lỏng, đây là dạng lưu huỳnh không hòa tan, đặc biệt trong carbon disulphua (lưu huỳnh  $\mu$ ).

Các dạng khác nhau của lưu huỳnh được phân loại trong nhóm này được sử dụng trong ngành công nghiệp hoá chất (các chế phẩm của nhiều hợp chất lưu huỳnh, thuốc nhuộm lưu huỳnh, ...) để lưu hoá cao su, như thuốc diệt nấm trong nghề trồng nho, trong sản xuất diêm và bấc đèn lưu huỳnh cũng như trong điều chế lưu huỳnh dioxyt trong các ngành công nghiệp tẩy trắng...

Nhóm này **không bao gồm** lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh keo (**nhóm 28.02**). Lưu huỳnh được tạo thành các dạng hoặc lưu huỳnh đóng gói cho bán lẻ như là chất diệt nấm,..., được xếp vào **nhóm 38.08**.

#### 25.04 - Graphite tự nhiên

2504.10 - Ở dạng bột hay dạng mảnh

2504.90 - Dạng khác

Graphit tự nhiên (còn được biết như than chì hoặc chì đen) là một loại carbon được phân biệt bởi ánh của nó và đặc tính riêng khi viết lên giấy (vì lý do này nó được dùng làm bút chì). Trọng lượng riêng của chúng thay đổi, tùy theo độ tinh khiết, thường từ 1,9 đến 2,26; hàm lượng carbon của các loại tinh khiết nhất từ 90-96%, trong khi loại có chất lượng thấp hơn chỉ chứa từ 40-80%

Graphit tự nhiên vẫn thuộc nhóm này khi nó được xử lý nhiệt chỉ để loại tạp chất.

Ngoài công dụng làm bút chì, graphit tự nhiên còn được dùng để đánh bóng, sản xuất nồi luyện kim và các sản phẩm chịu lửa, điện cực lò nung hoặc các linh kiện điện khác.

Nhóm này **loại trừ** graphit nhân tạo (nó giống hệt graphit tự nhiên nhưng có độ tinh khiết cao hơn và trọng lượng riêng thấp hơn), graphit keo hoặc bán keo và các chế phẩm dựa trên graphit nhưng ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc các dạng bán thành phẩm khác (**nhóm 38.01**). Nó cũng không bao gồm các sản phẩm bằng graphit tự nhiên thuộc **nhóm 68.15, 69.02, 69.03** hoặc **85.45**.

#### 25.05 - Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26.

2505.10 - Cát oxit silic và cát thạch anh

2505.90 - Loại khác

**Loại trừ** cát chứa kim loại mà từ chúng các kim loại có thể tách chiết thương mại (**Chương 26**). Nhóm này bao gồm tất cả các loại cát tự nhiên ở biển, hồ, sông hoặc mỏ (tức là cát ở dạng các hạt mịn ít hoặc mịn nhiều thu được từ quá trình phân huỷ tự nhiên các khoáng chất), nhưng **loại trừ** các loại cát và bột thu được bằng nhân tạo, ví dụ bằng cách nghiền (được

"atomised sulphur", etc., according to the process employed and the fineness of the particles.

(7) Sulphur, obtained by the sudden cooling of sulphur vapours without passing through the liquid phase, which is insoluble, particularly in carbon disulphide (sulphur  $\mu$ ).

The various types of sulphur classified in this heading are used in the chemical industry (preparation of numerous sulphur compounds, sulphur dyestuffs, etc.) for vulcanising rubber, as a fungicide in viticulture, in the manufacture of matches and sulphur wicks and for the preparation of sulphur dioxide in the bleaching industries, etc.

The heading **excludes** sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur (**heading 28.02**). Sulphur put up in forms or packings for retail sale as fungicides, etc., falls **in heading 38.08**.

#### 25.04 - Natural graphite.

2504.10 - In powder or in flakes

2504.90 - Other

Natural graphite (otherwise known as plumbago or black lead) is a variety of carbon distinguished by its lustre and its property of marking paper (for which reason it is used as pencil lead). Its apparent specific gravity varies, according to its degree of purity, between 1.9 and 2.26; the carbon content of the purest grades ranges from 90 to 96 %, while the cheaper grades contain only 40 to 80 %.

Natural graphite remains in this heading when it has been heat treated merely to remove impurities.

Apart from its use in pencils, natural graphite is also used as a polish, for the manufacture of crucibles and other refractory articles, furnace electrodes and other electric parts.

The heading **excludes** artificial graphite (which closely resembles natural graphite but has a higher degree of purity and lower specific gravity), colloidal or semi-colloidal graphite and preparations based on graphite in the form of pastes, blocks, plates and other semi-manufactures (**heading 38.01**). It also excludes articles of natural graphite (usually **heading 68.15, 69.02, 69.03** or **85.45**).

#### 25.05 - Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of chapter 26.

2505.10 - Silica sands and quartz sands

2505.90 - Other

With the **exception** of metal-bearing sands from which metals are commercially extractable (**Chapter 26**), this heading covers all natural sea, lake, river or quarry sand (i.e., sand in the form of more or less fine particles resulting from the natural disintegration of minerals), but **excludes** sands and powders obtained artificially, for example, by crushing (classified in

phân loại ở **nhóm 25.17** hoặc ở nhóm cho loại đá có liên quan).

Nhóm này có thể kể đến:

(1) Cát oxit silic và cát thạch anh, được dùng trong xây dựng, trong ngành công nghiệp kính, để làm sạch kim loại...

(2) Cát có chứa đất sét bao gồm cát cao lanh, được dùng chủ yếu để làm khuôn đúc và các sản phẩm chịu lửa.

(3) Các loại cát feldspathic, được dùng trong ngành công nghiệp gốm sứ

Các loại cát tự nhiên cũng thuộc nhóm này khi chúng đã được xử lý nhiệt chỉ để loại tạp chất.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các loại cát có chứa vàng hoặc platinum, cát zircon, cát rutile và cát ilmenite, cũng không bao gồm cát monazite, được phân loại như quặng thorium; toàn bộ chúng được xếp vào **Chương 26**. Nhóm này **cũng không** bao gồm cát hắc ín hoặc "cát nhựa đường" (**nhóm 27.14**).

**25.06 - Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**

2506.10 - Thạch anh

2506.20 - Quartzite

**Thạch anh** là dạng tinh thể xuất hiện tự nhiên từ oxit silic.

Nó **chỉ** được xếp trong nhóm này nếu tuân theo cả hai điều kiện sau:

(a) Nó phải ở trạng thái thô hoặc chưa trải qua một quá trình nào vượt quá giới hạn cho phép ở Chú giải 1 của Chương này; theo mục đích này, việc xử lý nhiệt được thiết kế chỉ nhằm tạo thuận lợi cho việc nghiền như một quá trình được cho phép bởi Chú giải 1 của Chương.

(b) Nó **không** được ở dạng và chất lượng phù hợp cho việc sản xuất đá quý (ví dụ, thạch anh dạng thủy tinh và thạch anh vân khói, thạch anh tím, thạch anh hồng). Những loại thạch anh này **bị loại trừ (nhóm 71.03)**, thậm chí ngay cả trong trường hợp định sử dụng cho mục đích kỹ thuật, ví dụ như thạch anh áp điện hoặc chế tạo các bộ phận của dụng cụ.

**Quartzite** là tên gọi của đá đặc rất cứng bao gồm các hạt thạch anh kết tụ bởi chất kết dính có chứa silic.

Quartzite được xếp trong nhóm này khi ở dạng thô hoặc khi nó chưa qua quá trình xử lý nào vượt quá qui định cho phép của Chú giải 1 của Chương này hoặc khi nó đã được đẽo thô hoặc chỉ được cắt bằng cách cưa hay bằng cách khác, thành dạng khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng quartzite ở hình dạng cụ thể như gạch lát đường hay vỉa hè, đá phiến hoặc phiến đá lát đường thì **bị loại trừ (nhóm 68.01)**, thậm chí cả trong trường hợp mới chỉ được tạo hình hay xử lý như mô

**heading 25.17** or in the heading for the rock concerned).

The heading covers, *inter alia*:

(1) Silica sands and quartz sands, used in building, in the glass industry, for cleaning metals, etc.

(2) Clayey sands including kaolinic sands, used mainly for preparing foundry moulds and refractory products.

(3) Feldspathic sands, used in the ceramic industry.

Natural sands remain in this heading when they have been heat treated merely to remove impurities.

On the other hand, this heading **does not include** gold-bearing or platinum-bearing sands, zircon sands, rutile sands and ilmenite sands, nor monazite sands (monazites) which are classified as thorium ores; all these fall in **Chapter 26**. **Nor does** the heading cover tar sands or "asphaltic sands" (**heading 27.14**).

**25.06 - Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**

2506.10 - Quartz

2506.20 - Quartzite

**Quartz** is the naturally occurring crystal form of silica.

It falls in this heading **only** if complying with both of the following two conditions:

(a) It must be in the crude state or have not undergone any process beyond that allowed in Note 1 to this Chapter; for this purpose, heat treatment designed solely to facilitate crushing is regarded as a process permitted by Chapter Note 1.

(b) It must **not** be of a variety and quality suitable for the manufacture of gem-stones (e.g., rock crystal and smoky quartz, amethyst and rose quartz). Such quartz is **excluded (heading 71.03)**, even if intended to be used for technical purposes, e.g., as piezo-electric quartz or for the manufacture of parts of tools.

**Quartzite** is the name of very hard compact rock composed of grains of quartz agglomerated by a siliceous binder.

Quartzite falls in this heading when in the crude state or when it has not undergone any process beyond that allowed by Note 1 to this Chapter or when it has been roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape. It is to be noted, however, that quartzite in shapes identifiable as road or paving setts, flagstones or curbstones is **excluded (heading 68.01)**, even if merely shaped or processed as specified in the heading text.

tả trong nhóm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Cát thạch anh tự nhiên (**nhóm 25.05**)
- (b) Đá lửa hoặc các sản phẩm khác của **nhóm 25.17**
- (c) Các bộ phận quang học bằng thạch anh (**nhóm 90.01**)

#### **25.07 - Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**

Nhóm này bao gồm cao lanh và đất sét cao lanh khác mà phần chính của chúng là các khoáng cao lanh như: kaolinite, dickite và nacrite, anauxite và halloysite. Các dạng đất sét như vậy vẫn được xếp vào nhóm này thậm chí khi đã nung.

Cao lanh còn được hiểu như là dạng đất sét trắng, là một loại đất sét thứ hạng cao, có màu trắng hoặc gần như trắng, được dùng trong ngành công nghiệp sứ và công nghiệp sản xuất giấy. Cát có chứa cao lanh bị loại trừ (**nhóm 25.05**).

#### **25.08 - Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**

2508.10 - Bentonite

2508.30 - Đất sét chịu lửa

2508.40 - Đất sét khác

2508.50 - Andalusite, kyanite và sillimanite

2508.60 - Mullite

2508.70 - Đất chịu lửa hay đất dinas.

Nhóm này bao gồm toàn bộ các chất chứa sét tự nhiên (**trừ kaolin và các loại đất sét kaolin khác của nhóm 25.07**) như các loại đất hoặc đá có nguồn gốc trầm tích với thành phần chủ yếu là nhôm silicat. Tính chất đặc trưng của các sản phẩm này là tính dẻo, có khả năng đông cứng khi bị nung và tính chịu nhiệt. Do các đặc tính này mà các loại đất sét được dùng làm nguyên liệu thô trong ngành công nghiệp gốm sứ (gạch, tấm lát xây dựng, đồ sành sứ, đồ gốm, gạch chịu lửa và các sản phẩm chịu lửa khác...). Đất sét thường cũng được dùng để tăng độ cứng của đất.

Các sản phẩm này vẫn được xếp vào nhóm này ngay cả khi chúng đã được nung để loại một phần hoặc hầu hết nước liên kết (để sản xuất đất sét hấp thụ) hoặc được nung hoàn toàn.

Ngoài các loại đất sét thông thường, các sản phẩm đặc biệt sau đây cũng được xếp vào nhóm này:

(1) **Bentonite** là loại đất sét có nguồn gốc từ tro núi lửa, được sử dụng rộng rãi như một thành phần của cát làm khuôn đúc, như một tác nhân lọc và khử màu trong quá trình lọc dầu và tẩy dầu mỡ cho vải sợi.

(2) **Đất tẩy màu**, là một loại vật liệu đất tự nhiên có cường độ hấp thụ cao, có cấu tạo chủ yếu là attapulgite. Nó được dùng để khử màu dầu, khử dầu mỡ cho vải sợi, v.v.

The heading also **excludes**:

- (a) Natural quartz sand (**heading 25.05**).
- (b) Flint or other products of **heading 25.17**.
- (c) Optical elements of quartz (**heading 90.01**).

#### **25.07 - Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.**

This heading covers kaolin and other kaolinic clays, the main constituents of which are kaolin minerals such as kaolinite, dickite and nacrite, anauxite, and halloysite. Such clays remain in the heading even when calcined.

Kaolin, also known as China clay, is a high grade, white or nearly white clay used in the porcelain and paper-making industries. Kaolin-bearing sands are **excluded (heading 25.05)**.

#### **25.08 - Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths (+).**

2508.10 - Bentonite

2508.30 - Fire-clay

2508.40 - Other clays

2508.50 - Andalusite, kyanite and sillimanite

2508.60 - Mullite

2508.70 - Chamotte or dinas earths

This heading covers all natural clayey substances (**other than kaolin and other kaolinic clays of heading 25.07**) consisting of earths or rocks of sedimentary origin with a basis of aluminium silicates. The characteristic properties of these products are plasticity, the faculty of hardening when fired and resistance to heat. Because of these properties clays are used as raw materials in the ceramic industry (bricks, building tiles, porcelain, china, earthenware, refractory bricks and other refractory goods, etc.); common clay is also used for soil improvement.

These products remain in this heading even if they have been heated to remove some or most of the associated water (to produce absorbent clay) or when fully calcined.

In addition to common clays, the following special products also fall in the heading:

(1) **Bentonite**, a clay derived from volcanic ash; largely used as an ingredient of moulding sand, as a filtering and decolouring agent in oil refining and for degreasing of textiles.

(2) **Fuller's earth**, a natural earthy material with high absorptive power, composed chiefly of attapulgite. It is used for decolourising oils, for degreasing textiles, etc.

(3) **Andalusite, kyanite** (hoặc disthene) và **sillimanite**, dạng nhôm silicate khan tự nhiên được dùng làm vật liệu chịu lửa.

(4) **Mullite**, thu được bằng cách xử lý nhiệt sillimanite, kyanite hoặc andalusite hoặc bằng cách nung chảy hỗn hợp của SiO<sub>2</sub> hoặc đất sét và oxit nhôm trong lò điện. Được dùng trong điều chế các sản phẩm chịu lửa với tính chịu nhiệt cao.

(5) **Đất chịu lửa** (Chamotte), còn được gọi là "sét chịu lửa", thu được bằng cách nghiền gạch đất sét chịu lửa hoặc bằng cách nghiền hỗn hợp đã nung của đất sét với các vật liệu chịu lửa khác.

(6) **Đất dinas**, là dạng vật liệu chịu lửa bao gồm đất thạch anh có chứa đất sét hoặc có thể thu được bằng cách trộn đất sét với thạch anh đã nghiền hoặc cát thạch anh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đất sét mà là chất màu đất trong phạm vi của **nhóm 25.30**

(b) Các loại đất sét hoạt tính (**nhóm 38.02**)

(c) Các chế phẩm đặc biệt để sản xuất một số loại đồ gốm nhất định (**nhóm 38.24**)

(d) Các loại đất sét trương nở (được dùng làm cốt bê tông nhẹ hoặc cho cách nhiệt) thậm chí nếu thu được bằng cách duy nhất là nung đất sét tự nhiên (**nhóm 68.06**).

o  
o o

### Chú giải phân nhóm

#### Phân nhóm 2508.10

Phân nhóm 2508.10 bao gồm natri bentonite (bentonite trương nở) và canxi bentonite (bentonite không trương nở)

#### Phân nhóm 2508.30

Phân nhóm 2508.30 **không bao gồm** các đất sét có thành phần chính là cao lanh, một vài loại khác là "đất sét chịu lửa". Các loại đất sét này sẽ được phân loại ở **nhóm 25.07**.

#### 25.09 - Đá phấn

Đá phấn là một loại canxi carbonate xuất hiện tự nhiên, bao gồm phần lớn các vỏ của các vi sinh vật thủy sinh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đá phấn Phosphate (**nhóm 25.10**)

(b) Steatite hoặc talc (đôi khi được gọi là "đá phấn pháp" hoặc "đá phấn venice" (**nhóm 25.26**).

(c) Đá phấn nghiền thành bột được điều chế như sản phẩm đánh răng (**nhóm 33.06**)

(d) Chất đánh bóng kim loại và các chế phẩm tương tự thuộc **nhóm 34.05**.

(3) **Andalusite, kyanite** (or disthene) and **sillimanite**, natural anhydrous aluminium silicates used as refractories.

(4) **Mullite**, obtained by heat treatment of sillimanite, kyanite or andalusite or by fusing a mixture of silica or clay and aluminium oxide in an electric furnace; used in the preparation of refractory products with great resistance to heat.

(5) **Chamotte earth**, also called "fire-clay grog" obtained either by crushing fire-clay bricks or by crushing a calcined mixture of clay with other refractory materials.

(6) **Dinas earth**, a refractory material which consists of quartzose earth containing clay or may be obtained by mixing clay with ground quartz or quartz sand.

This heading **does not include**:

(a) Clays which are earth colours within the meaning of **heading 25.30**.

(b) Activated clay (**heading 38.02**).

(c) Special preparations for the manufacture of certain ceramic goods (**heading 38.24**).

(d) Expanded clays (used in lightweight concrete aggregates or for heat insulation) even if obtained solely by calcining natural clays (**heading 68.06**).

o  
o o

### Subheading Explanatory Notes.

#### Subheading 2508.10

Subheading 2508.10 includes sodium bentonites (swelling bentonites) and calcium bentonites (non-swelling bentonites).

#### Subheading 2508.30

Subheading 2508.30 **does not cover** class composed mainly of kaolin, some of which are "fire-clays". Such clays are to be classified in **heading 25.07**.

#### 25.09 - Chalk.

Chalk is a naturally occurring variety of calcium carbonate, composed predominantly of the shells of aquatic micro-organisms.

The heading **does not include**:

(a) Phosphated chalk (**heading 25.10**).

(b) Steatite or talc (sometimes known as "French chalk" or "Venice chalk") (**heading 25.26**).

(c) Powdered chalk prepared as a dentifrice (**heading 33.06**).

(d) Metal polishes and similar preparations of **heading 34.05**.

(e) Canxi carbonate dạng bột mà các hạt của nó được phủ một màng mỏng không thấm nước bằng các axit béo (ví dụ, axit stearic) (**nhóm 38.24**).

(f) Phần xoa đầu gậy bi-a (**nhóm 95.04**)

(g) Phần viết hoặc vẽ và phần cho thợ may (**nhóm 96.09**)

#### **25.10 - Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.**

2510.10 - Chưa nghiền

2510.20 - Đã nghiền

Nhóm này **chỉ** bao gồm apatite và các canxi phosphate tự nhiên khác (tricalcium phosphate hay phosphorite), nhôm canxi phosphate tự nhiên và đá phần chứa phosphate (đá phần thiên nhiên được trộn với canxi phosphate).

Các sản phẩm trên vẫn thuộc nhóm này cả khi đã được nghiền để sử dụng làm phân bón hoặc nếu đã được xử lý nhiệt chỉ để loại bỏ tạp chất). Tuy vậy nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được nung hoặc xử lý nhiệt ngoài mục đích loại bỏ tạp chất (**nhóm 31.03 hoặc 31.05**).

#### **25.11- Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**

2511.10 - Bari sulphate tự nhiên (barytes)

2511.20 - Bari carbonate tự nhiên (witherite)

Nhóm này **chỉ** bao gồm bari sulphate ở dạng tự nhiên (barytes đôi khi được biết như là khoáng spar nặng) và barium carbonate (witherite). Barium Sulphate và Barium carbonate đã tinh chế hoặc được sản xuất bằng phương pháp hoá học bị **loại trừ** (**nhóm 28.33 và 28.36** tương ứng).

Witherite ( $\text{BaCO}_3$ ) đã nung, chứa lượng lớn tạp chất barium oxide, vẫn được xếp trong nhóm này.

**Nhóm này loại trừ bari oxit tinh chế** (nhóm 28.16)

#### **25.12- Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**

Các nguyên liệu này là các dạng đất Silic được hình thành từ các sinh vật hoá thạch nhỏ (diatom, ...) và rất nhẹ, "trọng lượng riêng biểu kiến" không quá 1, được tính như trọng lượng có thật của chúng tính bằng  $\text{kg}/1000\text{cm}^3$ , chưa được nén, ở dạng chúng tồn tại

Các loại đất chứa silic chủ yếu là: đất tảo cát, tripolite, diatomite và đất moler. Mặc dù các loại đất được phân loại ở đây đôi khi được coi là "tripoli", chúng không được nhầm lẫn với tripoli thực thụ được gọi là "đá nghiền", do được tạo thành từ sự phân hủy tự nhiên của một số loại đá, thì không phải là diatomaceous. Loại tripoli thực thụ này được sử dụng

(e) Calcium carbonate in powder form, the particles of which are coated with a water-repellent film of fatty acids (e.g., stearic acid) (**heading 38.24**).

(f) Billiard chalks (**heading 95.04**).

(g) Writing or drawing chalks and tailor's chalks (**heading 96.09**).

#### **25.10 - Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.**

2510.10 - Unground

2510.20 - Ground

This heading covers **only** apatite and other natural calcium phosphates (tricalcium phosphates or phosphorites), natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalks (chalk naturally mixed with calcium phosphate).

These products remain in this heading even when ground for use as fertilisers or if they have been heat treated merely to remove impurities. But the heading **does not include** the products when they are calcined or further heat treated than for the removal of impurities (**heading 31.03 or 31.05**).

#### **25.11- Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.**

2511.10 - Natural barium sulphate (barytes)

2511.20 - Natural barium carbonate (witherite)

This heading covers **only** the naturally occurring barium sulphate (barytes - sometimes known as heavy spar) and barium carbonate (witherite). Refined or chemically produced barium sulphate and barium carbonate are **excluded** (**headings 28.33 and 28.36** respectively).

Calcined witherite, which consists largely of impure barium oxide, remains in this heading.

**The heading excludes purified barium oxide** (heading 28.16).

#### **25.12- Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.**

These materials are siliceous earths formed of small fossilised organisms (diatoms, etc.) and are very light. Their "apparent specific gravity", which must not exceed 1, is to be taken as their effective weight in  $\text{kg}/1,000\text{cm}^3$  uncompressed, in the form in which they are presented.

The principal siliceous earths are kieselguhr, tripolite, diatomite and moler earth. Although certain earths classified here are sometimes referred to as "tripoli", they must not be confused with the true tripoli known as "rotten-stone", which, since it results from the natural decomposition of certain rocks, is not diatomaceous. This latter product, which is used as a

làm chất mài mềm cho đánh bóng, được xếp vào **nhóm 25.13**.

Nhiều loại đất khác của nhóm này đôi khi được gọi một cách không chính xác là "đất mao trùng".

Hầu hết các loại đất này được dùng để sản xuất các sản phẩm chịu nhiệt hoặc cách âm, cách nhiệt thuộc nhóm 68.06 hoặc 69.01. Do vậy, những khối đá diatomite đã được cưa được xếp vào **nhóm 68.06**, nếu như chúng chưa được nung; nếu theo cách khác thì chúng được xếp vào **nhóm 69.01**.

Một số sản phẩm của nhóm này dùng làm bột mài hoặc bột đánh bóng.

Nhóm này **không bao gồm** diatomite hoạt hoá., ví dụ diatomite được nung với các tác nhân thiêu kết như Natri chlorua hoặc Natri carbonate (**nhóm 38.02**). Mặt khác diatomite đã được nung (mà không bổ sung thêm các sản phẩm khác) nhằm mục đích loại bỏ các tạp chất hoặc được rửa trong axit để loại bỏ tạp chất mà không làm thay đổi cấu trúc của sản phẩm, vẫn được xếp vào nhóm này).

**25.13 - Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**

2513.10 - Đá bọt

2513.20 - Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác

**Đá bọt** là một loại nham thạch núi lửa rất xốp, rấp xù xì khi sờ và rất nhẹ, thường có màu hơi trắng hoặc xám nhưng đôi khi có màu nâu hoặc đỏ. Nhóm này cũng bao gồm đá bọt nghiền (bimskie).

**Đá nhám** là dạng đá đặc được tạo từ các tinh thể oxit nhôm cứng nhỏ được trộn với oxit sắt và các hạt mica. Nó thường ở dạng đá được sử dụng làm bột mài sau khi nghiền sơ qua. Đá nhám nghiền là dạng bột màu nâu có lẫn tạp chất được rắc các hạt đôi khi lấp lánh; nam châm hút các hạt oxit sắt.

**Corundum tự nhiên** cũng có thành phần chủ yếu là oxit nhôm, nhưng không giống đá nhám, nó thường được đựng trong các túi ở dạng các hạt ít nhiều đều mịn. Corundum mài hoặc nghiền chủ yếu bao gồm các hạt nhỏ màu trắng với một số hạt màu vàng hoặc đen. Các dạng corundum tự nhiên vẫn được xếp vào nhóm này thậm chí nếu nó đã được xử lý nhiệt.

**Các đá mài tự nhiên khác** bao gồm tripoli được gọi là "đá nghiền", một sản phẩm màu xám tro được dùng làm vật liệu mài mềm hoặc để mài bóng và garnet (bao gồm cả bụi và bột) **trừ** các loại sản phẩm của **Chương 71**. Các đá mài tự nhiên của phần này vẫn được xếp vào nhóm này ngay cả khi chúng đã được xử lý nhiệt. Ví dụ ngọc thạch lưu (Garnet) tự nhiên, sau khi được tuyển chọn, xử lý nhiệt để tăng tính mao dẫn và độ cứng của nó.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vật liệu mài được đề cập tới trong các **nhóm khác của Chương này**.

mild abrasive for polishing, falls in **heading 25.13**.

The various earths of this heading are sometimes incorrectly called "infusorial earths".

Most of these earths are used for the manufacture of heat-resisting or heat- or sound-insulating articles of heading 68.06 or 69.01. Thus, sawn blocks of diatomite fall in **heading 68.06**, if they have not been fired; otherwise, they are classified in **heading 69.01**.

Some of the products of this heading are used as abrasive or polishing powders.

This heading **excludes** activated diatomite, e.g., diatomite calcined with sintering agents such as sodium chloride or sodium carbonate (**heading 38.02**). On the other hand, diatomite calcined (without the addition of other products) in order to eliminate impurities or washed for that purpose in acid, without altering the structure of the product, remains in this heading.

**25.13 - Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.**

2513.10 - Pumice stone

2513.20 - Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives

**Pumice stone** is a very porous variety of volcanic rock, rough to the touch and extremely light in weight, usually whitish or grey, but sometimes brown or red. The heading also covers crushed pumice (bimskies).

**Emery** is a dense rock formed of small hard aluminium oxide crystals mixed with iron oxide and particles of mica. It is often presented in rock form for use as an abrasive powder after simple crushing. Crushed emery is a dirty brown powder interspersed with occasional glittering grains; a magnet attracts the particles of iron oxide.

**Natural corundum** is also composed largely of aluminium oxide but, unlike emery, it is often presented in bags, in the form of more or less fine grains. Ground or crushed corundum is mainly composed of small white granules with a few black or yellow particles. Natural corundum remains classified in this heading even if it has been heat treated.

**Other natural abrasives** include the tripoli known as "rotten-stone", an ash grey product used as a mild abrasive or for polishing, and garnet (including dust and powder) **other than** that of **Chapter 71**. The natural abrasives of this paragraph remain classified in this heading even if they have been heat-treated; natural garnet, for example, is sometimes heat-treated after grading to improve its capillarity and hardness.

The heading **does not include**:

(a) Abrasive materials referred to in **other headings of this Chapter**.

(b) Đá quý và đá bán quý, (ví dụ, rubi, sapphire) của **nhóm 71.03**.

(c) Đá mài nhân tạo như corundum nhân tạo (**nhóm 28.18**), silicon carbide (**nhóm 28.49**), đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp (**nhóm 71.04**).

(d) Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hay tổng hợp (**nhóm 71.05**).

**25.14 - Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**

Đá phiến, được xẻ sẵn thành các tấm mỏng, thường có màu xám hơi xanh nhưng đôi khi có màu đen hoặc nghiêng về màu đỏ tía.

Nhóm này bao gồm đá phiến ở dạng khối hoặc đã đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt bằng cách cưa hoặc các cách khác (ví dụ bằng hình sợi bó dây) thành dạng khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Bột đá phiến và phế thải cũng được đưa vào trong nhóm này.

Mặt khác nhóm này **không bao gồm** các đá khối dùng để khảm của **nhóm 68.02** hoặc các sản phẩm sau đây mà sẽ được xếp vào **nhóm 68.03**.

(a) Các khối, phiến và tấm đã gia công quá mức so với miêu tả ở trên, như cắt hoặc cưa thành các dạng trừ hình chữ nhật (cả hình vuông), nghiền, đánh bóng, vát cạnh hoặc các gia công khác.

(b) Vật liệu lợp mái, ốp tường và các đá phiến không thấm nước, thậm chí đã được tạo hình hoặc gia công như đã được định rõ trong nội dung của nhóm này.

(c) Các sản phẩm của đá phiến thiêu kết.

Nhóm này cũng **loại trừ** các loại đá phiến và các bảng bằng đá phiến được sản xuất để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung (**nhóm 96.10**) và phiến bút chì (**nhóm 96.09**).

**25.15 - Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**

- Đá hoa (marble) và đá travertine:

2515.11 - - Thô hoặc đã đẽo thô

2515.12 - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2515.20 - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa

**Đá hoa (marble)** là dạng đá vôi cứng, hạt mịn và đồng nhất, thường kết tinh và hoặc mờ đục hoặc trong mờ. Đá hoa thường có màu sắc khác nhau do có các loại oxit khoáng (đá hoa có vân đỏ, đá hoa mã não....) nhưng cũng có các loại màu trắng tinh khiết.

(b) Precious or semi-precious stones (e.g., ruby, sapphire) of **heading 71.03**.

(c) Artificial abrasives such as artificial corundum (**heading 28.18**), silicon carbide (**heading 28.49**) and synthetic precious or semi-precious stones (**heading 71.04**).

(d) Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones (**heading 71.05**).

**25.14 - Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**

Slate, which splits readily into thin sheets, is generally bluish-grey but sometimes black or tending towards purple.

The heading covers slate in the mass or roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise (e.g., with a wire strand), into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape. Slate powder and waste are also included in this heading.

On the other hand, this heading **does not cover** mosaic cubes of **heading 68.02**, or the following goods which are to be classified in **heading 68.03**:

(a) Blocks, slabs and sheets further worked than described above, e.g., cut or sawn to shapes other than rectangular (including square), ground, polished, chamfered or otherwise worked.

(b) Roofing, facing and damp course slates, even if shaped or processed as specified in the text of this heading.

(c) Articles of agglomerated slate.

The heading also **excludes** slates and slate blackboards prepared for writing or drawing, whether framed or not (**heading 96.10**) and slate pencils (**heading 96.09**).

**25.15 - Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape (+).**

- Marble and travertine:

2515.11 - - Crude or roughly trimmed

2515.12 - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape

2515.20 - Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster

**Marble** is a hard calcareous stone, homogeneous and fine-grained, often crystalline and either opaque or translucent. Marble is usually variously tinted by the presence of mineral oxides (coloured veined marble, onyx marble, etc.), but there are pure white varieties.

**Travertine** là những dạng khác nhau của đá vôi có chứa các lớp lỗ.

**Ecaussine** được khai thác từ nhiều mỏ khác nhau ở Bỉ và đặc biệt là ở Ecaussines. Đây là loại đá màu xám xanh nhạt với cấu trúc tinh thể không đều và có chứa nhiều lớp hoá thạch. Trên mặt nứt gãy ecaussine là một bề mặt dạng hạt tương tự như đá granite và vì vậy đôi khi nó được biết với tên "Belgian granite", "flander granite" hoặc "*granite petit*"...

Nhóm này bao gồm các loại đá vôi cứng tương tự khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng, với điều kiện trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên (nghĩa là đơn vị tính là kg/1000m<sup>3</sup>). Các loại đá vôi để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến ít hơn 2,5 thì được phân loại ở **nhóm 25.16**.

Nhóm này cũng bao gồm cả hai loại **thạch cao tuyệt hoa có chứa thạch cao**, là loại thường có màu trắng và trong mờ đều và các loại **thạch cao tuyệt hoá có chứa vôi** thường có màu hơi vàng và có vân.

Nhóm này hạn chế các loại đá đã được định rõ, ở dạng khối hoặc đã đẽo thô hoặc chỉ được cắt bằng cách cưa, hoặc cách khác thành các khối hoặc các tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Ở dạng hạt, mảnh vỡ hoặc bột chúng được xếp vào **nhóm 25.17**.

Những dạng khối... đã gia công hơn, ví dụ như đã được xử lý qua công đoạn đập bằng búa, đẽo bằng búa chim, búa răng hoặc đục v.v, mài bằng cát, nghiền, đánh bóng, vát cạnh ..., được phân loại vào **nhóm 68.02**. Việc phân loại tương tự được áp dụng cho các loại phiến sản phẩm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Serpentine hoặc ophite (một loại Magiê Silicate đôi khi gọi là đá hoa) (**nhóm 25.16**).

(b) Đá vôi (được biết đến như "đá in" và được dùng trong ngành công nghiệp in (**nhóm 25.30** khi ở dạng thô).

(c) Các loại đá có thể nhận biết như đá khối dùng để khám hoặc như phiến đá lát vỉa hè, thậm chí nếu chúng chỉ được tạo hình hoặc gia công như đã định rõ trong nội dung của nhóm này (**nhóm 68.02** hoặc **68.01** tương ứng).

o  
o o

## Chú giải phân nhóm

### Phân nhóm 2515.11

Với mục đích của phân nhóm này thì "dạng thô" được coi là các khối hoặc phiến được xẻ dọc theo mặt phẳng thớ tự nhiên của đá. Bề mặt của chúng thường không phẳng hoặc nhấp nhô và thường có dấu của dụng cụ dùng để phân tách (xà beng, nêm, búa chim v.v)

Phân nhóm này cũng bao gồm đá chưa tạo hình (đá hộc, sa khoáng vụn) thu được bằng cách phá vỡ đá từ

**Travertines** are varieties of calcareous stone containing layers of open cells.

**Ecaussine** is extracted from various quarries in Belgium and particularly at Ecaussines. It is a bluish-grey stone with an irregular crystalline structure and contains many fossilised shells. On fracture Ecaussine shows a granular surface similar to granite and is therefore sometimes known as "Belgian granite", "Flanders granite" or "*petit granit*".

The heading covers **other similar hard calcareous monumental or building stones, provided their apparent specific gravity is 2.5 or more** (i.e., effective weight in kg/1,000 cm<sup>3</sup>). Calcareous monumental or building stones of an apparent specific gravity of less than 2.5 are classified in **heading 25.16**.

The heading also includes both **gypseous alabaster**, which is usually white and uniformly translucent, and **calcareous alabaster** normally yellowish and veined.

The heading is restricted to the stones specified, presented in the mass or roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape. In the form of granules, chippings or powder, they fall in **heading 25.17**.

Blocks, etc., which have been further worked, i.e., bossed, dressed with the pick, bushing hammer or chisel, etc., sand-dressed, ground, polished, chamfered, etc., are classified in **heading 68.02**. The same classification applies to blanks of articles.

The heading also **excludes**:

(a) Serpentine or ophite (a magnesium silicate sometimes called marble) (**heading 25.16**).

(b) Limestone (known as "lithographic stone" and used in the printing industry) (**heading 25.30** when in the crude state).

(c) Stones identifiable as mosaic cubes or as paving flagstones, even if merely shaped or processed as specified in the text of this heading (**heading 68.02** or **68.01** respectively).

o  
o o

## Subheading Explanatory Notes.

### Subheading 2515.11

For the purposes of this subheading, "crude" refers to blocks or slabs which have been merely split along the natural cleavage planes of the stone. Their surfaces are often uneven or undulating and frequently bear marks of the tools used to separate them (crowbars, wedges, picks, etc.).

This subheading also covers unshaped stone (quarrystone, rubble) obtained by breaking out rocks

thêm khai thác (có sử dụng búa chim, chất nổ ...). Chúng có bề mặt gồ ghề, vỡ và các rìa không đều. Loại đá này thường có dấu vết của việc khai thác đá (lỗ khoan nổ mìn, dấu đục v.v.). Loại đá chưa được tạo hình được dùng để đắp đê, làm đập nước và làm nền đường v.v.

Phân nhóm này cũng bao gồm phế liệu của các loại đá không theo hình dạng thông thường thu được từ khai thác thực tế hoặc sau gia công (đá học, đá phế liệu sau khi cưa...), nhưng chỉ khi chúng đủ lớn để cắt hoặc dùng cho xây dựng. Theo cách khác thì chúng được xếp vào **nhóm 25.17**.

Đá “đẽo thô” là loại đá mới chỉ được gia công thô sau khi khai thác, để tạo thành các khối hoặc phiến, các bề mặt còn rất thô và gồ ghề. Việc gia công này bao hàm việc cắt bỏ các chỗ lồi không cần thiết bằng búa hoặc bằng dụng cụ đục đẽo.

Phân nhóm này **không bao gồm** đá khối hoặc phiến đã được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

### Phân nhóm 2515.12

Thuộc phân nhóm này là các khối và phiến chỉ mới được cắt bằng việc cưa, phải có rõ dấu vết của quá trình cưa (hình sợi dây hoặc vết cưa khác) trên bề mặt của chúng. Trường hợp việc cưa được thực hiện cẩn thận thì vết cưa có thể rất mờ. Trong trường hợp này, nên đặt một tấm giấy mỏng vào mặt đá và dùng bút chì trà nhẹ và đều với bút chì đặt nằm ngang tối đa. Cách này sẽ giúp thấy các vết cưa đều trên những bề mặt được cưa cẩn thận hoặc bề mặt có dạng hạt.

Phân nhóm này cũng bao gồm các khối và phiến hình chữ nhật (kể cả hình vuông) được gia công bằng cách khác không phải dùng cưa, như bằng búa đục hoặc búa chim.

**25.16 - Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (+).**

- Granite:

2516.11 - - Thô hoặc đã đẽo thô

2516.12 - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2516.20 - Đá cát kết

2516.90 - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng

**Granite** là đá lửa dạng hạt rất cứng được hình thành bởi sự thiêu kết của các tinh thể thạch anh với feldspar và mica. Chúng có nhiều màu khác nhau (xám, xanh, hồng, đỏ ...) do tỉ lệ tương quan của 3 chất trên và sự có mặt của oxit sắt hoặc oxit mangan.

**Porphyry** là một loại granite có hạt mịn, hơi trong mờ.

from the quarry face (using picks, explosives, etc.). They have uneven, broken surfaces and irregular edges. This type of stone often bears the marks of quarrying (blast holes, wedge marks, etc.). Unshaped stone is used for the construction of dykes, breakwaters, road foundations, etc.

The subheading also includes waste of irregular shape arising from the actual extraction or from subsequent working (quarry stones, waste from sawing, etc.), but only if large enough to be used for cutting or construction. Otherwise it is classified in **heading 25.17**.

“Roughly-trimmed” stone is stone which has been very crudely worked after quarrying, to form blocks or slabs, still having some rough, uneven surfaces. This working involves removing superfluous protuberances by means of hammer or chisel-type tools.

This subheading **does not cover** blocks or slabs which have been cut to a rectangular (including square) shape.

### Subheading 2515.12

To fall in this subheading, the blocks and slabs which have been merely cut by sawing must bear discernible traces of the sawing (by wire strand or other saws) on their surfaces. If care was taken with the sawing, these traces may be very slight. In such cases, it is useful to apply a sheet of thin paper to the stone and to rub it gently and evenly with a pencil held as flat as possible. This often reveals saw marks even on carefully sawn or very granular surfaces.

This subheading also covers blocks and slabs of a rectangular (including square) shape obtained otherwise than by sawing, e.g., by working with a hammer or chisel.

**25.16 - Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monu-mental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape (+).**

- Granite:

2516.11 - - Crude or roughly trimmed

2516.12 - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape

2516.20 - Sandstone

2516.90 - Other monumental or building stone

**Granite** is a very hard, granular igneous rock formed by the agglomeration of quartz/ crystals with feldspar and mica. It varies in colour (grey, green, pink, red, etc.) according to the relative proportions of these three substances and the presence of iron oxide or manganese oxide.

**Porphyry** is a finely grained, slightly translucent variety of granite.



- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:

2517.41 - - Từ đá hoa (marble)

2517.49 - - Từ đá khác

Nhóm này bao gồm đá cuội, sỏi và đá đã vỡ hoặc đã nghiền (bao gồm hỗn hợp của nhiều loại đá khác nhau), chủ yếu được sử dụng làm cốt bê tông, trải đường bộ hoặc đường sắt hoặc các loại ballast khác. Các vật liệu thu được từ phế liệu xây dựng và phá dỡ công trình bao gồm chủ yếu là các mảnh vỡ của đá được sử dụng cho mục đích tương tự, ngay cả khi nguyên trạng hoặc sau khi nghiền cũng được xếp vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả đá cuội và đá lửa. Các cấu kiện hình tròn của đá lửa được dùng trong máy nghiền bi để nghiền đá vôi, xi măng... Tuy nhiên, đá lửa sau khi nghiền thô, phần lớn được sử dụng trong ngành công nghiệp gốm hoặc dùng như vật liệu mài. Loại đá cuội khác được dùng trong các máy nghiền bi (ví dụ để nghiền xi măng, đá vôi...) hoặc để rải đường.

Cũng cần lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm** đá lửa (flint) dạng khối đã cắt hoặc các loại đá được gia công để tạo thành đá cuội nhân tạo dùng trong máy nghiền bi. Chúng được xếp vào **nhóm 68.02**.

Nhóm này cũng bao gồm đá dăm và đá dăm trộn nhựa đường.

Đá dăm là loại đá đã nghiền, đá cuội, vảy, xi hoặc phế liệu công nghiệp tương tự hoặc các hỗn hợp của các vật liệu này. Khi trộn với hắc ín, bitum v.v... được hiểu là đá dăm trộn với nhựa đường.

Những sản phẩm được điều chế đặc biệt (ví dụ: nấu chảy hỗn hợp các khoáng chất), ví dụ để trộn thêm với các nguyên liệu bề mặt rải đường nhằm làm tăng độ cứng, tăng đặc tính chống trơn, mức độ hữu hình ... đều không được đưa vào nhóm này (**nhóm 38.24**).

Nhóm này cũng bao gồm các hạt, mảnh vụn và bột của các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16. Tuy nhiên, khi được nhuộm màu nhân tạo (ví dụ: để trang trí các ô cửa cửa hàng) các mảnh vụn và hạt này được xếp vào **nhóm 68.02**.

Các sản phẩm sau đây vẫn được xếp vào nhóm này kể cả khi chúng đã được xử lý nhiệt:

(1) Đá cuội, sỏi, và đá vỡ hoặc nghiền

(2) Đá cuội và đá lửa

(3) Hạt, mảnh vụn và bột của các đá của nhóm 25.15 hoặc 25.16

Theo chú giải 3 của chương này, bất kỳ sản phẩm nào có thể phân loại vào nhóm này và vào bất kỳ nhóm nào khác của chương này đều được phân loại ở nhóm này.

**25.18 - Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc**

- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:

2517.41 - - Of marble

2517.49 - - Other

This heading covers pebbles, gravel and broken or crushed stone (including mixtures of different kinds of stone), of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway track or other ballast. Segregated materials of construction and demolition waste consisting essentially of broken pieces of stone which are used for the same purposes, either as such or after crushing, also fall in this heading.

The heading also includes shingle and flint. Round modules of flint are used in ball mills for crushing lime, cement, etc. Flint is, however, mainly used, after crushing, in the ceramic industry or as an abrasive material. Other shingle is used in ball mills (e.g., for grinding lime, cement, etc.) or for road metalling.

It should be noted that the heading **does not cover** flint in cut blocks, or stones which have been manufactured by artificial rounding into pebbles for use in ball mills. These fall in **heading 68.02**.

The heading also covers macadam and tarred macadam.

Macadam is composed of roughly graded crushed stones, pebbles, slag, dross or similar industrial waste, or intermixtures of these materials. When mixed with tar, bitumen, etc., it is known as tarred macadam.

Products specially prepared (e.g., by fusion of a mixture of minerals) e.g., for addition to road surfacing materials, to improve hardness, anti-skid properties, visibility, etc., are excluded from this heading (generally **heading 38.24**).

The heading also includes granules, chippings and powder of stones of heading 25.15 or 25.16; when artificially coloured (e.g., for shop window displays), such chippings and granules are, however, classified in **heading 68.02**.

The following products remain classified in this heading even when they have been heat treated:

(1) Pebbles, gravel and broken or crushed stone.

(2) Shingle and Hint.

(3) Granules, chippings and powder of stones of heading 25.15 or 25.16.

In accordance with Note 3 to this Chapter, any products classifiable in this heading and any other heading of the Chapter are to be classified in this heading.

**25.18 - Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or**

**tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông);**

2518.10 - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết

2518.20 - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết

Dolomite là dạng muối carbonate kép tự nhiên của canxi và magiê.

Nhóm này cũng bao gồm dolomite thô và dolomite đã nung và thiêu kết. Dolomite được nung ở mức nhiệt độ 700 - 1000 °C để chuyển nó thành các magiê oxit và canxi oxit bằng cách giải phóng dioxide carbon. Mặt khác, dolomite thiêu kết thu được bằng cách nung dolomite tới mức nhiệt độ 1700 - 1900 °C khi nó trở thành vật liệu chịu lửa. Nhóm này cũng bao gồm cả dạng dolomite đã đẽo thô hoặc chỉ cắt, bằng cách cưa hoặc bằng phương pháp khác thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** dolomite nghiền để làm cốt bê tông, lớp đá dăm trải đường hoặc đá rải đường tàu (**nhóm 25.17**) hoặc hỗn hợp dolomite ramming (**nhóm 38.16**).

**25.19 - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**

2519.10 - Magiê carbonate tự nhiên (magnesite)

2519.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm magiê (hoặc giobertite) ở dạng magiê carbonate xuất hiện tự nhiên với các tỉ lệ tạp chất khác nhau.

Nhóm này cũng bao gồm các loại magiê (magiê oxit) thu được từ magiê carbonate tự nhiên, Bazơ magiê carbonate, magiê hydroxide được kết tủa từ nước biển... Các loại chính là:

(1) **Magiê oxit nung chảy**, thu được bằng cách nung chảy. Nó thường không màu nhưng cũng có thể có màu hơi vàng hoặc hơi xanh. Nó ít hoà tan hơn so với các loại magiê khác và được sử dụng như trong sản xuất nồi nấu kim loại hoặc các phần tử gia nhiệt cho lò điện.

(2) **Magiê nung trơ (thiêu kết)**, thu được bằng cách nung ở nhiệt độ cao (khoảng 1400-1800°C). Magiê thiêu kết có thể chứa lượng nhỏ các oxit khác (ví dụ oxit sắt hoặc oxit crom) được thêm trước khi thiêu kết nhằm mục đích hạ thấp nhiệt độ thiêu kết. Nó được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa.

(3) **Magiê nung kiềm**, thường thu được từ magnesite bằng cách nung ở nhiệt độ tương đối thấp (thấp hơn 900°C). Nó dễ tạo phản ứng hoá học hơn dạng magiê thiêu kết hoặc nung chảy và được sử dụng như trong sản xuất các hợp chất magiê, tác nhân khử màu hoặc xi măng oxychloride.

**Oxit magiê nhẹ và nặng** thường thu được bằng cách nung magiê hydroxide kết tủa tinh khiết hoặc magiê

**slabs of a rectangular (including square) shape.**

2518.10 - Dolomite not calcined or sintered

2518.20 - Calcined or sintered dolomite

Dolomite is a natural double carbonate of calcium and magnesium.

The heading covers crude dolomite as well as calcined and sintered dolomite. Dolomite is calcined at a temperature range of 700 °C - 1000°C to convert it into magnesium and calcium oxides by releasing carbon dioxide. On the other hand, sintered dolomite is obtained by heating dolomite to a temperature range of 1700 °C - 1900 °C when it becomes a refractory material. The heading also includes dolomite which has been roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.

However, the heading **does not cover** crushed dolomite for concrete aggregates, road metalling or railway ballast (**heading 25.17**) or dolomite ramming mix (**heading 38.16**).

**25.19 - Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.**

2519.10 - Natural magnesium carbonate (magnesite)

2519.90 - Other

This heading covers magnesite (or giobertite) which is a naturally occurring magnesium carbonate with impurities in various proportions

The heading also covers various types of magnesia (magnesium oxide) obtained from natural magnesium carbonate, basic magnesium carbonate, magnesium hydroxide precipitated from sea water, etc. The main types are:

(1) **Fused magnesia**, obtained by fusion. It is usually colourless but may be slightly yellowish or greenish. It is less soluble than other types of magnesia and is used, for example, in the manufacture of crucibles or heating elements for electric ovens.

(2) **Dead-burned (sintered) magnesia**, obtained by high temperature (about 1400-1800°C) calcination. Sintered magnesia may contain small quantities of other oxides (e.g., iron oxide or chromium oxide), added before sintering in order to lower the sintering temperature. It is used in the manufacture of refractory bricks.

(3) **Caustic-burned magnesia**, usually obtained from magnesite by relatively low temperature (lower than 900°C) calcination. It is more chemically reactive than fused or sintered magnesia and is used, for example, in the production of magnesium compounds, decolouring agents or oxychloride cement.

**Light and heavy** magnesium oxides are usually obtained by calcination of pure precipitated

carbonate bazơ tinh khiết ở nhiệt độ từ 600-900°C. Các oxit magiê này thực tế không hoà tan trong nước nhưng lại hoà tan nhanh trong axit loãng và dễ tạo phản ứng hoá học hơn so với các dạng khác của magiê (như là magiê thiêu kết và magiê nung chảy). Chúng được sử dụng trong sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Magiê carbonate bazơ đã hydrate hóa, đôi khi được hiểu là "magiê oxit trắng dược phẩm" **nhóm 28.36**.

(b) Các dạng tinh thể nuôi cấy (**trừ** các phần tử quang học) của magiê oxit, trọng lượng không ít hơn 2,5g mỗi tinh thể (**nhóm 38.24**); các phần tử quang học bằng magiê oxit (**nhóm 90.01**).

**25.20 - Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**

2520.10 - Thạch cao; thạch cao khan

2520.20 - Thạch cao plaster

**Thạch cao** (gypsum) là dạng canxi sulphate tự nhiên đã được hydrate hoá, thường màu trắng và dễ vụn.

**Thạch cao khan** là dạng canxi sulphate khan tự nhiên, được dùng trong sản xuất axit sulphuric hoặc một số dạng thạch cao plaster.

**Thạch cao plaster** bao gồm thạch cao (gypsum) được tách nước một phần hoặc toàn bộ bằng cách nung.

Đặc tính của thạch cao là: khi nung nó sẽ mất một phần nước tạo thành thạch cao plaster mà, khi trộn với nước sẽ đông cứng. Để thạch cao plaster không đông cứng quá nhanh thì thường cho thêm lượng nhỏ các chất ức chế vào thạch cao nung. Đối với các mục đích đặc biệt thì thạch cao được nung tới khi toàn bộ lượng nước của nó bị mất đi và một lượng nhỏ của chất tăng tốc đóng rắn như phèn được thêm vào (xi măng keenne hoặc xi măng của Anh). Các loại thạch cao plaster tương tự được tạo ra bằng cách bổ sung phèn vào anhydrite tự nhiên. Tất cả các loại thạch cao plaster được điều chế này vẫn được xếp vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Thạch cao plaster nghiền thành bột đặc quánh dùng trong công nghệ hồ vôi hoặc phủ bề mặt giấy.

(2) Thạch cao plaster có thêm các chất tạo màu.

(3) Thạch cao plaster được nung đặc biệt hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Nhóm này không bao gồm các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (**nhóm 34.07**).

**25.21 - Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**

Nhóm này bao gồm chất gây chảy gốc đá vôi, đá vôi

magnesium hydroxide or basic carbonate at temperatures from 600-900°C. These magnesium oxides are practically insoluble in water but are readily soluble in dilute acids and are more chemically reactive than other types of magnesia (i.e., sintered magnesia and fused magnesia). They are used in the manufacture of medicaments, cosmetics, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Hydrated basic magnesium carbonate, sometimes known as "pharmacist's white magnesia" (**heading 28.36**).

(b) Cultured crystals (**other than** optical elements), of magnesium oxide, weighing not less than 2.5 g each (**heading 38.24**); optical elements of magnesium oxide (**heading 90.01**).

**25.20 - Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.**

2520.10 - Gypsum; anhydrite

2520.20 - Plasters

**Gypsum** is a natural hydrated calcium sulphate generally white and friable.

**Anhydrite** is a natural anhydrous calcium sulphate used in the manufacture of sulphuric acid or of certain types of plaster.

**Plasters** consist of gypsum partly or completely dehydrated by calcination.

The characteristic of gypsum is that, when calcined, it loses part of its water thus forming plasters which on being mixed with water set hard. In order that the plasters should not set too quickly small quantities of retarders are often added to the calcined gypsum. For special purposes gypsum is calcined until all its water is lost, and a small quantity of an accelerator such as alum is added (Keene's cement or English cement). Similar plasters are made by adding alum to natural anhydrite. All these prepared plasters remain in this heading.

This heading also covers:

(1) Plaster reduced to a floury consistency for use in dressing woven fabrics or surfacing paper.

(2) Plaster containing added colouring matter.

(3) Plaster which has been specially calcined or finely ground for use in dentistry, whether or not containing small quantities of accelerators or retarders. This heading does not include preparations for use in dentistry with a basis of plaster (**heading 34.07**).

**25.21 - Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.**

This heading covers limestone flux and limestone and

và đá có chứa canxi khác thường dùng để sản xuất đá vôi hoặc xi măng, **không phải là** đá cho xây dựng hoặc làm tượng đài (**nhóm 25.15 hoặc 25.16**). Dolomite xếp vào **nhóm 25.18** và đá phấn xếp vào **nhóm 25.09**.

Chất gây chảy gốc đá vôi chủ yếu được dùng như chất gây chảy trong công nghiệp sắt và thép.

Nhóm này cũng bao gồm các vật liệu này ở dạng bột để cải tạo đất. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** đá đã vỡ hoặc nghiền làm cốt bê tông, rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast (**nhóm 25.17**).

#### **25.22 - Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**

2522.10 - Vôi sống

2522.20 - Vôi tôi

2522.30 - Vôi thủy lực

**Vôi sống** (là một oxit canxi có lẫn tạp chất) thu được bằng cách nung đá vôi có chứa rất ít hoặc không chứa đất sét. Nó kết hợp với nước rất nhanh, phản ứng tỏa nhiều nhiệt và tạo ra vôi tôi (canxi hydroxide). **Vôi tôi** thường được sử dụng trong cải tạo đất hoặc trong công nghiệp chế biến đường.

**Vôi thủy lực** thu được bằng cách nung đá vôi có chứa đất sét (dù tỉ lệ thường nhỏ hơn 20%) ở nhiệt độ thấp rồi tôi với nước. Vôi chịu nước khác với xi măng tự nhiên ở chỗ nó vẫn còn chứa một lượng xác định vôi sống không kết hợp mà có thể được tôi bằng nước.

Nhóm này **không bao gồm** canxi oxit và canxi hydroxide đã tinh chế (**nhóm 28.25**).

#### **25.23 - Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke (+).**

2523.10 - Clinker xi măng

- Xi măng poóc lăng:

2523.21 - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo

2523.29 - - Loại khác

2523.30 - Xi măng nhôm

2523.90 - Xi măng thủy lực khác

Xi măng poóc lăng thu được bằng cách nung đá vôi ở trạng thái tự nhiên, hoặc được trộn nhân tạo với một tỉ lệ đất sét thích hợp. Những nguyên liệu khác như oxit silic, oxit nhôm hoặc các chất có chứa sắt cũng có thể được thêm vào. Kết quả của quá trình nung này là: tạo ra các bán thành phẩm gọi là **clinker**. Các clinker này sau đó được nghiền để trở thành xi măng poóc lăng, loại xi măng có thể kết hợp với các chất phụ gia và các chất tăng tốc đông cứng để làm thay đổi các đặc tính đông cứng trong nước. Các loại xi măng poóc

other calcareous rocks commonly used for the manufacture of lime or cement, **not being** building or monumental stone (**heading 25.15 or 25.16**). Dolomite falls in **heading 25.18** and chalk in **heading 25.09**.

Limestone flux is chiefly employed as a flux in the iron and steel industry.

The heading also includes these materials when presented in powder form for soil improvement. However, it **does not cover** crushed or broken stone for use as concrete aggregates, road metalling or railway ballast (**heading 25.17**).

#### **25.22 - Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.**

2522.10 - Quicklime

2522.20 - Slake lime

2522.30 - Hydraulic lime

**Quicklime** (an impure calcium oxide) is obtained by calcining limestone containing very little or no clay. It combines very rapidly with water, giving off considerable heat and producing slaked lime (calcium hydroxide). **Slaked lime** is usually employed for soil improvement or in the sugar industry.

**Hydraulic lime** is obtained by low temperature calcination of limestone containing sufficient clay (although usually less than 20 %) to ensure that the product sets under water. Hydraulic lime differs from natural cement in that it still contains appreciable amounts of uncombined quicklime, which may be slaked with water.

The heading **excludes** purified calcium oxide and calcium hydroxide (**heading 28.25**).

#### **25.23 - Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers (+).**

2523.10 - Cement clinkers

- Portland cement:

2523.21 - - White cement, whether or not artificially coloured

2523.29 - - Other

2523.30 - Aluminous cement

2523.90 - Other hydraulic cements

Portland cement is obtained by firing limestone containing in its natural state, or mixed artificially with, a suitable proportion of clay. Other materials such as silica, alumina or iron bearing substances may also be added. As a result of the firing process, semi-finished products known as clinkers are obtained. These clinkers are subsequently ground to produce Portland cement, which may incorporate additives and accelerators to modify its hydraulic properties. The principal types of Portland cement are normal Portland

lãng cơ bản gồm xi măng poóc lãng thông thường, xi măng poóc lãng trung tính và xi măng poóc lãng trắng.

Nhóm này cũng bao gồm xi măng nhôm oxit, xi măng xi, xi măng super sulphat (xi lò cao đã nghiền trộn với chất tăng tốc đông cứng và thạch cao nung), xi măng puzolan, xi măng Roman, ... và các hỗn hợp của các loại xi măng đã nêu ở trên.

Xi măng của nhóm này có thể được pha màu.

Nhóm này **không bao gồm** một số sản phẩm nhất định đôi khi được biết đến dưới tên của xi măng như: xi măng keene hoặc xi măng Anh (thạch cao plaster chứa phèn) (**nhóm 25.20**) và đất puzolan, đất santorine và các loại tương tự, đôi khi còn được gọi là xi măng tự nhiên (**nhóm 25.30**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Xi lò cao đã nghiền mịn cần bổ sung thêm một lượng nhỏ chất tăng tốc đông cứng ở thời điểm chế tạo (**nhóm 26.19**); Tuy nhiên, xi đã nghiền trộn với chất tăng tốc đông cứng sẵn sàng cho việc sử dụng, lại được xếp vào nhóm này.
- (b) Xi măng hàn răng và xi măng gắn xương (**nhóm 30.06**)
- (c) Xi măng của **nhóm 32.14**
- (d) Xi măng chịu lửa và vữa chịu lửa trên nền đất chịu lửa (chamotte), ... (**nhóm 38.16**).
- (e) Vữa không chịu lửa và bê tông không chịu lửa (**nhóm 38.24**).

o  
o o

### Chú giải phân nhóm

#### Phân nhóm 2523.21 và 2523.29

Đối với các mục đích của phân nhóm 2523.21 và 2523.29: “xi măng poóc lãng” có nghĩa là xi măng thu được từ việc nghiền clinker poóc lãng với một lượng nhỏ phụ gia thích hợp canxi sulphate. Cần lưu ý rằng:

- clinker - poóc lãng là sản phẩm của nhóm 2523.10 có chứa hầu hết là canxi silicate thu được bằng cách nung cho đến nóng chảy một phần hỗn hợp các nguyên liệu đồng nhất và được xác định trước có chứa chủ yếu (CaO) và oxit silic với một tỉ lệ nhỏ hơn oxit nhôm và oxit sắt và;

- thuật ngữ canxi sulphate bao gồm: thạch cao và dẫn chất của nó cả dạng khan hoặc các dạng canxi sulphate khác thích hợp cho sản xuất xi măng.

#### 25.24 - Amiăng

2524.10 - Crocidolite

2524.90 - Loại khác

**Amiăng** là một loại khoáng vật tự nhiên tạo bởi sự

cement, moderate Portland cement and white Portland cement.

The heading also covers aluminous cement, slag cement, supersulphate cement (ground blast furnace slag mixed with an accelerator and calcined gypsum), pozzolana cement, Roman cement, etc., and mixtures of the above-mentioned cements.

The cements of this heading may be coloured.

This heading **does not include** certain products sometimes known under the name of cement, such as Keene’s cement or English cement (alumed plaster gypsum) (**heading 25.20**), and pozzolana earth, santorin earth and similar substances, sometimes called natural cements (**heading 25.30**).

The heading also **excludes**:

- (a) Finely ground blast furnace slag which requires the addition of a small quantity of accelerator at the time of making up (**heading 26.19**); the ground slag mixed with an accelerator, ready for use, **does**, however, fall in this heading.
- (b) Dental cements and bone reconstruction cements (**heading 30.06**).
- (c) Cements of **heading 32.14**.
- (d) Refractory cements and mortars, based on chamotte or dinas earths, etc. (**heading 38.16**).
- (e) Non-refractory mortars and concretes (**heading 38.24**).

o  
o o

### Subheading Explanatory Note.

#### Subheadings 2523.21 and 2523.29

For the purposes of subheadings 2523.21 and 2523.29, “Portland cement” means cement obtained by grinding Portland clinker with the possible addition of a small quantity of calcium sulphate. It is to be noted:

- that Portland clinker is a product of subheading 2523.10 consisting mostly of calcium silicates which is obtained by heating to partial fusion a predetermined and homogeneous mixture of materials principally containing lime (CaO) and silica (SiO<sub>2</sub>) with a smaller proportion of alumina (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) and iron oxide (Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) and;

- that the term “calcium sulphate” covers gypsum and its derivatives and anhydrite and other calcium sulphate products appropriate to the manufacture of cements.

#### 25.24- Asbestos.

2524.10 - Crocidolite

2524.90 - Other

**Asbestos** a natural mineral substance produced by the

phân huỷ một số loại đá nhất định. Nó có kết cấu dạng sợi rất đặc trưng; đôi khi ở dạng tơ và màu sắc thay đổi rất rõ rệt, thường có màu trắng, nhưng đôi khi có màu xám, xanh lá cây nhạt, xanh nước biển hoặc nâu đậm. Đặc tính chính của nó là chịu nhiệt và axit.

**Crocidolite** là dạng amiăng từ riebeckite. Nó được thấy ở dạng bó sợi khi là đá magma, là dạng axit có chứa hàm lượng kiềm cao và cũng ở dạng đá biến chất. Nó có màu từ xanh nước biển đậm đến xanh xanh lá đậm hoặc đen và ở dạng từ trong mờ đến mờ đục một phần. Amiăng crocidolite hay còn gọi là amiăng xanh, nó có độ bền kéo hơn, độ chịu nhiệt thấp hơn và sợi đàn hồi kém so với các dạng khác của amiăng và có tính chịu axit nhưng không chịu kiềm. Nó được xem là loại amiăng nguy hiểm nhất.

Nhóm này áp dụng cho amiăng thô ở dạng đá, cho các sợi thô, sợi đã được đập nhỏ hoặc đã rửa, đã hoặc chưa được phân loại theo chiều dài sợi, cũng áp dụng cho amiăng ở dạng vẩy hoặc bột kể cả dạng amiăng phế liệu. Nhóm này **loại trừ** sợi đã được gia công nhiều hơn (ví dụ nhuộm, chải...) và các sản phẩm hoàn thiện của amiăng (**nhóm 68.12**)

#### **25.25 - Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**

2525.10 - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp

2525.20 - Bột mi ca

2525.30 - Phế liệu mi ca

Mica (muscovite, phlogopite, biotite...) là một nhóm các silicat nhôm phức hợp tự nhiên với yếu tố đặc trưng là được chia tách hoàn toàn thành những tấm mỏng lỏng lẻo, trong suốt, đàn hồi, với màu sắc khác nhau.

Nhóm này bao gồm:

(A) **Mi ca thô**: bao gồm các tinh thể mi ca có hình dạng, kích cỡ và độ dày không đồng nhất, được bao phủ bởi đất (tập)

(B) **Tấm mi ca**: thu được bằng cách tách các tập đã đập vỡ và gọt. Những tấm này có hình đa giác không đều, giống như các tinh thể mà từ đó chúng thu được, và các cạnh của chúng được vát cạnh và sửa bavia thô. Độ dày của chúng thường dao động từ 200 đến 750 micromet.

(C) **Mi ca tách lớp**: thu được bằng cách tách riêng tấm mi ca. Giống như các tấm mà từ đó chúng được tách, chúng có hình đa giác không đều. Các cạnh của chúng được sửa bavia thô.

Chúng được bán dưới dạng:

(1) màng mỏng cho thiết bị ngưng tụ, thường có độ dày từ 25 đến 200 micromet (microns) hoặc

(2) Dạng tách lớp, thường có độ dày từ 12 đến 30 micromet (microns), duy nhất được sử dụng cho sản xuất mi ca nhân tạo (ví dụ micanite).

Nhóm này cũng bao gồm phế liệu mi ca và mi ca bột.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm thu được

decomposition of certain rocks. It has a very characteristic fibrous texture; it is sometimes silky in appearance and the colour varies greatly, being usually white, but sometimes grey, greenish, blue or dark brown. Its main property is its resistance to fire and acids.

**Crocidolite** is the asbestos form of riebeckite. It is found in the form of fibre bundles in magmatic rock which is acid with a high alkali content and also in metamorphic rock. It is dark blue to black or dark green and is translucent to partially opaque. Crocidolite asbestos, also known as blue asbestos, has a greater tensile strengths but a lower resistance to heat and less elastic fibres than other forms of asbestos and is acid resistant but not base resistant. It is considered the most dangerous form of asbestos.

The heading applies to crude asbestos in rock form, to raw, beaten or washed fibres, whether graded to length or not, to asbestos in flakes or powder and also to asbestos waste. The heading **excludes** fibre which has been further processed (carded, dyed, etc.) and finished articles of asbestos (**heading 68.12**).

#### **25.25 - Mica, including splittings; mica waste.**

2525.10 - Crude mica and mica rifted into sheets or splittings

2525.20 - Mica powder

2525.30 - Mica waste

Mica (muscovite, phlogopite, biotite, etc.) constitutes a group of natural complex aluminium silicates characterised by the fact that they are readily split into glistening, transparent, flexible sheets of varied colour.

The heading includes:

(A) **Crude mica**, which consists of mica crystals, of irregular shape, size and thickness, covered with earth ("books").

(B) **Mica sheets**, obtained by rifting cobbled and trimmed books. The sheets take the shape of irregular polygons, like the crystals from which they were obtained, and their edges are roughly trimmed and bevelled. Their thickness usually varies from 200 to 750 micrometres (microns).

(C) **Mica splittings**, obtained by rifting sheet mica. Like the sheets from which they have been rifted, they have the shape of irregular polygons. Their edges are roughly trimmed.

They are marketed as:

(1) Condenser film, usually of a thickness between 25 and 200 micrometres (microns), or

(2) Splittings, usually of a thickness between 12 and 30 micrometres (microns), used solely for the manufacture of built-up mica (e.g., micanite).

The heading also includes mica waste and powder.

The heading **excludes** products obtained by cutting-

bằng cách cắt dời hoặc đập nổi từ các tấm mi ca hoặc mi ca tách lớp (**nhóm 68.14** hoặc **chương 85**), và các sản phẩm được làm từ cách liên kết (ghép) các mi ca tách lớp (ví dụ: micanite, micafolium) hoặc từ mi ca đã được nghiền nhào (đã được tái chế) (**nhóm 68.14**).

Vermiculite, một khoáng chất liên kết với mica được xếp vào **nhóm 25.30** như đối với perlite và chlorite (các khoáng chất có liên quan về mặt hoá học với Vermiculite).

**25.26 - Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**

2526.10 - Chưa nghiền, chưa làm thành bột

2526.20 - Đã nghiền hoặc làm thành bột

Steatite tự nhiên và talc tự nhiên đều là các chất khoáng giàu magiê silicate chứa nước. Steatite rắn chắc hơn nhiều so với talc. Talc thường có hình lá mỏng, mềm và trơn khi tiếp xúc.

**Steatite tự nhiên** thuộc nhóm này có thể được tạo hình hoặc được xử lý bằng cách tương tự như các đá của nhóm 25.15 (xem chú giải của nhóm này) và có thể phải trải qua các quá trình cho phép tại chú giải 1 của chương này. Đá xà phòng là dạng khác của steatite tự nhiên.

**Talc** trong nhóm này có thể phải trải qua các quá trình cho phép tại chú giải 1 của chương này. Các dạng thường gặp của talc là dạng đã nghiền thành bột hoặc thô.

Thuật ngữ "đá phấn Pháp" thường để chỉ một số dạng nhất định của steatit hoặc talc ở dạng bột.

Nhóm này **không bao gồm** "phấn thợ may" có thành phần là steatit (**nhóm 96.09**).

**25.28 - Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H<sub>3</sub>BO<sub>3</sub> tính theo trọng lượng khô.**

Nhóm này **chỉ** bao gồm các khoáng chất borat tự nhiên do khai thác, dạng cô đặc (đã hoặc chưa nung) của các nguyên liệu này, và axit boric tự nhiên thu được bằng cách làm bay hơi nước còn lại sau khi ngưng tụ hơi nước tự nhiên thoát ra từ lòng đất ở một số vùng nhất định (soffioni của Ý), hoặc bằng cách làm bay hơi nước được hút từ các nguồn nước ngầm ở các vùng này. Tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** axit boric có chứa nhiều hơn 85% H<sub>3</sub>BO<sub>3</sub> tính theo trọng lượng khô (**nhóm 28.10**).

Các borate tự nhiên được phân loại ở đây bao gồm:

(1) **Kernite** hoặc **tincal**, natri borate cũng được biết đến như là "borax tự nhiên"

(2) **Pandermite** và **priceite**, borate canxi

(3) **Boracite**, magiê chloroborat.

Nhóm này **không bao gồm** Natri borat (borat đã tinh chế) thu được bằng cách xử lý hoá học kernite hoặc

out or die-stamping from mica sheets or splittings (**heading 68.14** or **Chapter 85**), and products made from bonded (built-up) splittings (e.g., micanite, micafolium) or from pulped (reconstituted) mica (**heading 68.14**).

Vermiculite, a mineral allied to mica, falls in **heading 25.30**, as do perlite and the chlorites (minerals chemically related to vermiculite).

**25.26 - Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.**

2526.10 - Not crushed, not powdered

2526.20 - Crushed or powdered

Both natural steatite and talc are mineral substances rich in hydrous magnesium silicate. The former is more compact and massive than talc. Talc is foliated and softer and soapier to the touch.

**Natural steatite** of this heading may be shaped or processed in the same ways as the stones of heading 25.15 (see the Explanatory Note to that heading) and may be submitted to the processes allowed by Note 1 to this Chapter. Soapstone is a variety of natural steatite.

**Talc** of this heading may be submitted to the processes allowed by Note 1 to this Chapter. The more commonly met forms of talc are crude or powdered.

The term "French chalk" is used to designate certain varieties of steatite or talc in powder form.

The heading **excludes** "tailor's chalks" which are composed of steatite (**heading 96.09**).

**25.28 - Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85 % of H<sub>3</sub>BO<sub>3</sub> calculated on the dry weight.**

This heading covers **only** natural borate minerals as extracted, concentrates (whether or not calcined) of such materials, and natural boric acid as obtained by evaporation of the water left after the condensation of the natural vapours escaping from the earth in certain regions (the Italian soffioni), or by evaporating water drawn from underground sources in those regions. However, the heading **excludes** boric acid containing more than 85 % of H<sub>3</sub>BO<sub>3</sub> calculated on the dry weight (**heading 28.10**).

The natural borates classified here include:

(1) **Kernite** or **tincal**, sodium borates also known as "natural borax".

(2) **Pandermite** and **priceite**, calcium borates.

(3) **Boracite**, magnesium chloroborate.

The heading **excludes** the sodium borate (refined borax) obtained by chemical treatment of kernite or

tincal và natri borat thu được bằng cách làm bay hơi nước muối phức hợp từ một số hồ nước mặn (**nhóm 28.40**).

**25.29 - Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.**

2529.10 - Tràng thạch (đá bô tát)

- Khoáng fluorite:

2529.21 - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng.

2529.22 - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng

2529.30 - Loxit; nephelin và nephelin xienit

**Tràng thạch (đá bô tát), Loxit, nephelin và nephelin xienit** bao gồm các silicate phức hợp của nhôm và kim loại kiềm hay kim loại kiềm thổ. Chúng được dùng làm các chất gây chảy trong ngành công nghiệp gốm. Nhóm này **không bao gồm** cát chứa feldspathic (**nhóm 25.05**).

**Khoáng Flourit** (hoặc florite) là dạng florua canxi tự nhiên, tồn tại ở dạng vĩa khối rắn, có nhiều màu sắc khác nhau hoặc ở dạng tinh thể kết tụ với màu sắc khác nhau. Nó được dùng chủ yếu trong sản xuất axit hydrofluoric và làm chất gây chảy cho luyện kim.

Nhóm này cũng bao gồm flourit thu được từ khoáng chất qua xử lý nhiệt làm cho sản phẩm chia tách thành các hạt cấu thành của nó; vì các hạt khác nhau về kích thước nên việc sàng lọc đơn giản sau đó sẽ cho phép lấy đi phần hàm lượng oxit Silic.

Nhóm này **không bao gồm** flourit hoặc flourit ở dạng đá quý hoặc bán quý (**Chương 71**).

**25.30 - Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

2530.10 - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở

2530.20 - Kieserit, epsomit (magiê suphat tự nhiên)

2530.90 - Loại khác

**(A) CHẤT MÀU TỪ ĐẤT, ĐÃ HOẶC CHƯA ĐƯỢC NUNG HOẶC TRỘN VỚI NHAU; CÁC OXIT SẮT TỰ NHIÊN CÓ CHỨA MI CA.**

Các chất màu được phân loại ở đây thường là đất sét xuất hiện tự nhiên được trộn với các chất khoáng màu trắng hoặc khoáng có màu, đặc biệt là oxit sắt; do các đặc tính tạo màu của chúng mà chúng thường được sử dụng làm chất màu

Bao gồm:

(1) **Ochres** (màu vàng, nâu, đỏ, đỏ Tây Ban Nha)

(2) **Đất sienas** (đất sienna Italia, màu nâu vàng và đất sienna nung, nâu da cam...)

(3) **Umbers** (bao gồm umber nung), có màu nâu hoặc nâu tối

(4) **Đất đen và đất màu nâu vandyke** tự nhiên (đất

tincal and the sodium borates obtained by evaporating complex brines from certain salt lakes (**heading 28.40**)

**25.29 - Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.**

2529.10 - Feldspar

- Fluorspar:

2529.21 - - Containing by weight 97 % or less of calcium fluoride

2529.22 - - Containing by weight more than 97 % of calcium fluoride

2529.30 - Leucite; nepheline and nepheline syenite

**Feldspar, leucite, nepheline and nepheline syenite** are composed of complex silicates of aluminium and alkali or alkaline-earth metals. They are used as fluxes in the ceramic industry. The heading **excludes** feldspathic sands (**heading 25.05**).

**Fluorspar** (or fluorite) is natural calcium fluoride occurring as solid masses streaked with varied colours or in agglomerated crystals of various colours; it is principally used in the manufacture of hydrofluoric acid and as a flux for metallurgical purposes.

The heading also covers fluorspar obtained from the mineral by a heat treatment which causes the product to break up into its constituent particles; as these differ in size, simple screening then permits removal of part of the silica content.

The heading **excludes** feldspar or fluorspar in the form of precious or semi-precious stones (**Chapter 71**).

**25.30 - Mineral substances not elsewhere specified or included.**

2530.10 - Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded

2530.20 - Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates)

2530.90 - Other

**(A) EARTH COLOURS, WHETHER OR NOT CALCINED OR MIXED TOGETHER; NATURAL MICACEOUS IRON OXIDES**

The colours classified here are usually naturally occurring clays mixed with white or coloured mineral substances, particularly iron oxide; because of their colouring properties, they are generally used as pigments.

They include:

(1) **Ochres** (yellow, brown, red, Spanish red, etc.).

(2) **Siennas** (Italian sienna, yellow-brown; and burnt sienna, orange-brown, etc.).

(3) **Umbers** (including burnt umber), which are brown or dark brown.

(4) **Black earths and natural vandyke brown** (Cassel

cassel và cologne). Dạng đất nâu vandyke dễ tan là một chất màu được điều chế, được xếp vào nhóm 32.06.

(5) **Đất verona và đất Cyprus** (màu xanh)

Việc nung hoặc trộn lẫn các chất màu từ đất với nhau không làm ảnh hưởng đến việc phân loại chúng. Tuy nhiên, khi trộn với các chất khác hoặc ở trạng thái phân tán trong nước, dầu v.v chúng lại được xếp vào **Chương 32**.

Nhóm này không bao gồm quặng sắt (**nhóm 26.01**) và các chất màu từ đất có chứa 70% trở lên hợp chất của sắt tính theo trọng lượng  $Fe_2O_3$  (**nhóm 28.21**)

Tuy nhiên **oxit sắt có chứa mica** được dùng chủ yếu làm chất màu chống gỉ, được phân loại trong nhóm này mặc dù chúng có chứa hơn 70% hợp chất của sắt tính theo trọng lượng.

**(B) ĐÁ BỌT BIỂN (ĐÁ HOẶC KHÔNG Ở DẠNG VIÊN ĐƯỢC MÀI BÓNG) VÀ HỒ PHÁCH; ĐÁ BỌT BIỂN NUNG KẾT VÀ HỒ PHÁCH NUNG KẾT DẠNG TẤM, GẬY, QUE HOẶC CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ CHƯA ĐƯỢC GIA CÔNG SAU KHI ĐỔ KHUÔN, ĐÁ JET.**

(1) **Đá bọt biển tự nhiên** là dạng silicate magiê đã được hydrate hoá rất nhẹ và xốp, màu trắng, hơi vàng, xám hoặc hồng hào như chỉ được tìm thấy độc nhất ở đảo Asia Minor Châu Á. Loại này thu được ở dạng viên nhỏ (kích thước hiếm khi vượt quá 30cm). Những viên đá này phải trải qua quá trình làm sạch sơ bộ, cạo, đánh bóng bằng len và làm khô (bằng ánh nắng mặt trời hoặc lò sấy), sau đó đánh bóng bằng vải flannel và băng sáp nhằm cải thiện bề ngoài của chúng và làm tăng chất lượng và phẩm cấp của chúng.

**Đá bọt nung kết** thu được bằng cách nung kết các phiến và các phế liệu khác của bọt biển tự nhiên khác với các tác nhân kết dính (dầu, phèn v.v) dưới tác động của nhiệt. Nó chỉ được xếp vào nhóm này khi ở dạng tấm, que... Hoặc các dạng tương tự, không được gia công sau khi đổ khuôn.

(2) **Hồ phách** là loại nhựa hoá thạch (còn được biết với tên "succinite" hoặc "Karabé"). Nhìn chung nó có các màu từ vàng đến da cam thẫm. Cần tránh nhầm lẫn hồ phách hoặc succinite với ambergris (hồ phách xám), chất được tiết ra từ cá voi được xếp vào nhóm 05.10.

**Hồ phách nung kết** (hoặc ambroid), một khoáng chất đục mờ, hình thành bằng cách nung kết phế thải của hồ phách. Nó chỉ xếp vào nhóm này khi ở dạng tấm, thanh, que hoặc các dạng tương tự, không được gia công sau khi tạo khuôn.

(3) **Đá jet** là một loại than non đặc. Nó có màu đen nhánh, rất dễ chạm đục và có độ bóng cao. Mặc dù được ứng dụng trong sản xuất kim hoàn, nhưng nó không được coi như là một loại đá quý theo mục đích của chương này

**(C) STRONTIANITE (ĐÁ HOẶC CHƯA NUNG) TRỪ OXIT STRONTIUM**

and Cologne earths). Soluble vandyke brown is a prepared pigment which falls in heading 32.06.

(5) **Verona earth and Cyprus earth** (green)

Calcination or the mixing together of various earth colours does not affect their classification. However, when mixed with other substances or presented as dispersions in water, oil, etc., they fall in **Chapter 32**.

The heading excludes iron ores (**heading 26.01**) and earth colours containing 70 % or more by weight of combined iron evaluated as  $Fe_2O_3$  (**heading 28.21**).

However, **micaceous iron oxides**, used mainly as anti-rust pigments are classified in this heading although they naturally contain more than 70 % by weight of combined iron.

**(B) MEERSCHAUM (WHETHER OR NOT IN POLISHED PIECES) AND AMBER; AGGLOMERATED MEERSCHAUM AND AGGLOMERATED AMBER, IN PLATES, RODS, STICKS OR SIMILAR FORMS, NOT WORKED AFTER MOULDING; JET**

(1) **Natural meerschaum** is a very light and porous hydrated silicate of magnesia, white, yellowish, grey or pink, found almost exclusively in Asia Minor. It is obtained in small pieces (the sides seldom exceed 30 cm). These pieces are submitted to a preliminary cleaning, scraping, wool polishing and drying (in the sun or in an oven), followed by further flannel and wax polishing, in order to improve their appearance and to establish their grade or quality.

**Agglomerated meerschaum** is obtained by agglomerating shavings and other waste of natural meerschaum with binding agents (oils, alum, etc.) under the influence of heat. It falls here only when in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding.

(2) **Amber** is a fossilised resin (also known as "succinite" or "Karabé"). It generally ranges in colour from yellow to deep orange. Care should be taken not to confuse amber or succinite with ambergris, a secretion of the whale, classified in heading 05.10.

**Agglomerated amber** (or ambroid) is an opaque mineral substance formed by agglomerating amber waste. It falls in this heading only when in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding.

(3) **Jet** is a compact variety of lignite. It is intensely black, easily carved and takes a high polish. Although employed in the manufacture of jewellery, it is not regarded as a precious stone for the purpose of the Nomenclature.

**(C) STRONHANTTE (WHETHER OR NOT CALCINED), OTHER THAN STRONTIUM**

Nhóm này bao gồm strontianite (strontium carbonate tự nhiên) và strontianite nung, mà thành phần chính là oxit strontium không tinh khiết.

Nhóm này không bao gồm oxit strontium tinh khiết (nhóm 28.16).

**(D) CÁC KHOÁNG CHẤT CHƯA ĐƯỢC NÊU CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC, ĐÓ GỒM VỠ.**

*Ngoài những mặt hàng khác*, nhóm này bao gồm:

(1) Arsenic sulphide tự nhiên. Gồm hai dạng chính là:

(i) Realgar, là arsenic sulphide có màu đỏ sáng được sử dụng trong kỹ nghệ pháo hoa.

(ii) Orpiment, là arsenic trisulphide, có màu vàng sáng, được sử dụng trong chế tạo sơn.

Mispickel (arsenical pyrite) hoặc sắt thioarsenide), cũng được xếp trong nhóm này.

(2) Alunite, còn được gọi là đá phèn bởi vì nó được dùng trong sản xuất phèn. Đó là dạng giống đá, màu xám đỏ, hoặc màu hơi vàng, và dính màu lên ngón tay.

(3) Vermiculite, là khoáng chất gắn liền với mica và có màu tương tự, nhưng thường ở dạng vảy nhỏ hơn; cũng như chlorite và perlite, các khoáng này về mặt hoá học có quan hệ với vermiculite. Các loại khoáng này bị trương nở khi nung và sau đó tạo thành các vật liệu cách nhiệt. Tuy nhiên, ở dạng trương nở (hoặc tróc vảy) chúng được xếp vào nhóm 68.06.

(4) Lydite, là loại đá màu sẫm, có cấu trúc tế vi và nổi hạt phẳng, xù xì và rất cứng không bị ăn mòn bởi axit. Các đá thử được làm bằng lydite (ví dụ để thử kim loại quý) sẽ được xếp vào nhóm 68.15.

(5) Celestite (strontium sulphate tự nhiên) spar Iceland (hoặc calcite) và aragonite, là dạng canxi carbonate kết tinh, lepidolite (lithium mica) (fluosilicoaluminate), lithium và amblygonite (nhôm phosphatelithium fluoride)

(6) Đất vườn, đất hoang, đất đầm lầy, đất bồi, đất mùn lá cây, đất đào và đất tầng cái mà, mặc dù được sử dụng trong kỹ thuật làm vườn tạo phong cảnh hoặc trong nông nghiệp, nhưng không được xếp vào Chương 31 (phân bón) dù chúng có chứa hoặc không chứa hàm lượng nhỏ trạng thái tự nhiên của Nitơ, phosphorus hay kali. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại cát được đào tự nhiên (nhóm 25.05).

(7) Pozzolana, santorin, trass và các loại đất tương tự đôi khi được gọi là xi măng tự nhiên vì chúng được dùng trong sản xuất xi măng.

(8) Đá vôi (được hiểu là “đá in” và được dùng trong ngành công nghiệp in), ở dạng thô.

(9) Đồ gốm vỡ, các mảnh gạch vỡ và các miếng bê tông vỡ.

(10) Quặng của các kim loại đất hiếm (ví dụ:

**OXIDE**

This group covers strontianite (natural strontium carbonates) and calcined strontianite, which consists mainly of impure strontium oxide.

The heading excludes pure strontium oxide (heading 28.16).

**(D) MINERAL SUBSTANCES NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED; BROKEN POTTERY**

This group covers, *inter alia*:

(1) Natural arsenic sulphides. The two main varieties are:

(i) Realgar, which is an arsenic disulphide, bright red in colour, used in pyrotechnics.

(ii) Orpiment, which is an arsenic trisulphide, bright yellow, used in paint-making.

Mispickel (arsenical pyrites or iron thioarsenide) is also included in this heading.

(2) Alunite, also called alumstone because it is employed in the manufacture of alum. It is a stony substance, reddish-grey or yellowish in colour, and stains the fingers.

(3) Vermiculite, a mineral allied to mica and similar in colour but usually in the form of smaller flakes; also chlorites and perlite, minerals chemically related to vermiculite. These minerals expand when heated and then constitute heat-insulating materials. In the expanded (or exfoliated) forms they are, however, classified in heading 68.06.

(4) Lydite, a very hard, rough, fine-textured and even-grained, dark stone, not attacked by acids. Touchstones made of lydite (e.g., for testing precious metals) fall in heading 68.15.

(5) Celestite (natural strontium sulphate); Iceland spar (or calcite) and aragonite, which are crystallised calcium carbonates; lepidolite (lithium mica) (fluosilicoaluminate of potassium and lithium) and amblygonite (aluminium phosphatelithium fluoride).

(6) Garden earth, heath earth, marsh earth, marl, alluvium, leaf moulds and excavated soil and subsoil, which, although used in agriculture or in landscaping, are not included under Chapter 31 (Fertilisers) whether or not they contain in the natural state small quantities of nitrogen, phosphorus or potassium. However, the heading excludes excavated natural sands of all kinds (heading 25.05).

(7) Pozzolana, santorin, trass and similar earths, sometimes called natural cements because they are used in cement manufacture.

(8) Limestone (known as “lithographic stone” and used in the printing industry), in the crude state.

(9) Broken pottery, broken pieces of brick and broken pieces of concrete.

(10) Ores of the rare earth metals (e.g., bastnasite,

bastnasite, xenotime, gadolinite) nhưng không bao gồm manazite và các quặng khác được sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu để tách uranium hoặc thorium (nhóm 26.12)

(11) Các chất làm mờ (opacifier) dùng trong tráng men, thu được bằng cách xử lý cát zircon (làm sạch bằng axit hydrochloric và đưa về kích thước micro).

(12) Tinh quặng molybdenite thu được từ quặng molybdenum bằng một số các phương pháp vật lý nhất định như: rửa, nghiền, tuyển nổi và bằng phương pháp xử lý nhiệt (trừ nung) nhằm loại bỏ các dấu vết của nước, dầu để dùng cho mục đích phi luyện kim (dầu nhờn).

(13) Nsutite là quặng manganese có chứa không ít hơn 79% oxit manganese tính theo trọng lượng, không sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách manganese mà để dùng trong pin điện.

(14) Cryolite tự nhiên, chủ yếu thu được từ Greenland, màu trắng tuyết, đôi khi nhuộm màu, sáng bóng và hầu như trong suốt, được dùng như chất gây chảy đặc biệt trong việc sản xuất nhôm bằng điện phân; chiolite tự nhiên, mà, giống như criolite, có thể được xem như là natri fluoroaluminat. Nhóm này không bao gồm các fluoride được sản xuất bằng hoá chất có thành phần tương tự đối với cryolite và chiolite (nhóm 28.26).

Nhóm này không bao gồm đá quý và đá bán quý thuộc Chương 71.

## **Chương 26**

### **Quặng, xỉ và tro**

#### **Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xi hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xi bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xi, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12 hoặc 85.49); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim.

xenotime, gadolinite), but not including monazites and other ores used solely or principally for the extraction of uranium or thorium (heading 26.12).

(11) Opacifiers used in enamelling, obtained by the treatment (purification with hydrochloric acid and micronisation) of zircon sand.

(12) Molybdenite "concentrates" obtained from molybdenum ores by certain physical treatments such as washing, grinding, flotation and by heat treatment (other than calcination) designed to drive off traces of oil and water, for non-metallurgical uses (lubrication).

(13) Nsutite, a manganese ore containing not less than 79 % by weight of manganese oxides, not used in the metallurgical industry for the extraction of manganese hut in electric batteries.

(14) Natural cryolite, obtained mainly from Greenland, snow-white, occasionally tinged with colour, shiny and almost transparent, used as a flux particularly in the electrolytic production of aluminium; natural chiolite, which, like cryolite, may be regarded as a sodium fluoroaluminat. The heading excludes chemically produced fluorides of similar composition to cryolite and chiolite (heading 28.26)

The heading does not cover precious or semi-precious stones of Chapter 71.

## **Chapter 26**

### **Ores, slag and ash**

#### **Notes.**

1.- This Chapter does not cover:

(a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17);

(b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19);

(c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10);

(d) Basic slag of Chapter 31;

(e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06);

(f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12 or 85.49); or

(g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV).

2.- For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "ores" means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44 or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings